

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua hóa chất - vật tư xét nghiệm - sinh phẩm y tế - vật tư y tế năm 2026-2027 tại Bệnh viện đa khoa Hạc Thành ;
- Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Mua hóa chất - vật tư xét nghiệm - sinh phẩm y tế - vật tư y tế năm 2026-2027 tại Bệnh viện đa khoa Hạc Thành ;
- Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa Hạc Thành
- Địa điểm thực hiện: 140 đường Trường Thi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.
- Nguồn vốn: Nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu phí dịch vụ y tế và các nguồn vốn hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa Hạc Thành.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu kỹ thuật chung

- Tất cả các hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp và đảm bảo chất lượng mới 100%, chưa qua sử dụng.
- Cam kết hàng hóa có nhãn với đầy đủ thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn mác hàng hóa.
- Cam kết Bảo quản, đóng gói, vận chuyển: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Cam kết thu hồi trong trường hợp hàng hóa bị lỗi, bị hỏng hoặc có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa do lỗi của nhà thầu, hoặc khi có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.
- Cam kết thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng
- Nội dung E-HSDT bản gốc và bản up lên hệ thống là hoàn toàn giống nhau, nếu có sai sót làm ảnh hưởng đến kết quả trúng thầu và các vấn đề khác gây hậu quả, nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Cam kết cung cấp chứng nhận xuất xứ và chất lượng của nhà sản xuất (FSC/CO, ISO/CQ) đối với hàng nhập khẩu hoặc cam kết cung cấp chứng nhận chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất đối với hàng hóa trong nước.
- Cam kết hạn dùng của hàng hóa tại thời điểm giao hàng: Hạn sử dụng của

hàng hóa tính từ thời điểm cung ứng đến cơ sở y tế phải đảm bảo:

+ Đối với hoá chất: Nhà thầu cam kết: Hạn sử dụng còn tối thiểu 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với hàng hóa không ghi ngày sản xuất thì hạn dùng phải còn tối thiểu 06 tháng kể từ ngày giao hàng.

+ Đối với các hàng hoá khác: Hạn sử dụng theo tiêu chuẩn nhà sản xuất nhưng đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng của Chủ đầu tư.

- Cam kết Hàng hóa tham dự thầu phải đáp ứng đủ điều kiện về lưu hành theo quy định pháp luật hiện hành.

- Cam kết chịu toàn bộ chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng.

- Cam kết hàng hóa được giao theo từng đợt theo yêu cầu của chủ đầu tư, cung cấp theo số lượng hàng hóa thực tế chủ đầu tư yêu cầu trong mỗi đợt giao hàng.

- Hàng hóa phải được vận chuyển và bàn giao tại Kho - Bệnh viện Đa khoa Hạc Thành, địa chỉ 140 đường Trường Thi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

* Hóa chất - vật tư xét nghiệm - sinh phẩm y tế:

| TT | Số TT Phần/lô | Mã hàng hóa BV | Tên hàng hóa | ĐVT | Thông số kỹ thuật | Số lượng |
|----|---------------|----------------|---|-----|---|-------------|
| | | I | HCCN ĐI THEO MÁY | | | - |
| | 1 | M1 | 1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Model: XP100; KX 21 SYSMEX | | | - |
| 1 | | M1.1 | Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học | MI | - Dung dịch tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy Sysmex, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy. - Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày - Thành phần: Sodium hypochlorite 5%. - Hộp 50 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485 | 600,0 |
| 2 | | M1.2 | Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học | MI | - Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học. - Bảo quản: ở 1-30 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày - Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l. - Thùng 20 lít - Tiêu chuẩn ISO 13485 | 2.500.000,0 |
| 3 | | M1.3 | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1 | MI | - Chất kiểm chuẩn. - Bảo quản: từ 2-8 độ C | 20,0 |

| | | | | | | |
|---|----------|-----------|--|----|--|-------------|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485 | |
| 4 | | M1.4 | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2 | MI | <ul style="list-style-type: none"> - Chất kiểm chuẩn. - Bảo quản: từ 2-8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485 | 20,0 |
| 5 | | M1.5 | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3 | MI | <ul style="list-style-type: none"> - Chất kiểm chuẩn. - Bảo quản: từ 2-8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485 | 20,0 |
| 6 | | M1.6 | Dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu | MI | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch ly giải để phá vỡ hồng cầu. Hóa chất được sử dụng với các thiết bị phân tích huyết học của Sysmex. - Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và sodium chloride 0.6g/l. - Lọ 500mL - Tiêu chuẩn ISO 13485 | 50.000,0 |
| | 2 | M2 | 2. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC | | | - |
| 7 | | M2.1 | Hóa chất dùng để rửa đường dịch | MI | <ul style="list-style-type: none"> Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit (NaClO) 1,0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE | 130.000,0 |
| 8 | | M2.2 | Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin | MI | <ul style="list-style-type: none"> Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE | 70.000,0 |
| 9 | | M2.3 | Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào | MI | <ul style="list-style-type: none"> Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE | 3.000.000,0 |

| | | | | | | |
|----|---|-------|---|------|--|----------|
| 10 | | M2.4 | Hóa chất kiểm soát chất lượng ở mức cao | MI | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú" | 24,0 |
| 11 | | M2.5 | Hóa chất kiểm soát chất lượng ở mức thấp | MI | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú" | 24,0 |
| 12 | | M2.6 | Hóa chất kiểm soát chất lượng ở mức thường | MI | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú" | 24,0 |
| 13 | | M2.7 | Phin lọc máy huyết học | Cái | Mật độ: 0.9 g/cm ³ Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: 85°C | 10,0 |
| | 3 | M3 | 3. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA COBAS | | | - |
| 14 | | M3.1 | Thuốc thử xét nghiệm Billirubin toàn phần | Test | R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định; pH 1.0 R3 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 2.100,0 |
| 15 | | M3.2 | Thuốc thử xét nghiệm Billirubin trực tiếp | Test | R1 Phosphoric acid ≥ 80 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | 2.000,0 |
| 16 | | M3.3 | Thuốc thử xét nghiệm Lipase | Test | R1 Đệm BICINa): 50 mmol/L, pH 8.0; colipase (tụy heo): ≥ 0.9 mg/L; Na-deoxycholate: 1.6 mmol/L; calcium chloride: 10 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 Đệm tartrate: 10 mmol/L, pH 4.16; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester: 0.27 mmol/L; taurodeoxycholate: 8.8 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản a) BICIN = N,N-bis(2-hydroxyethyl)glycine R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 1.400,0 |
| 17 | | M3.4 | Thuốc thử NaCl | MI | NaCl 9 % | 7.000,0 |
| 18 | | M3.5 | Dung dịch rửa acid | MI | Acid citric monohydrate ≥ 310 mmol/L; đệm; chất tẩy | 50.000,0 |
| 19 | | M3.6 | Dung dịch rửa buồng ủ sinh hóa | MI | Chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ | 6.000,0 |
| 20 | | M3.7 | Dung dịch rửa máy phân tích miễn dịch, máy phân tích tế bào dòng chảy | MI | Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học. | 18,0 |
| 21 | | M3.8 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c | MI | Máu người ly huyết Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý | 4,0 |
| 22 | | M3.9 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c | MI | Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý. | 20,0 |
| 23 | | M3.10 | Bóng đèn halogen | Cái | Bóng đèn halogen | 18,0 |
| 24 | | M3.11 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1 | MI | Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào | 120,0 |

| | | | | | | |
|----|-------|--|------|--|--|--|
| | | | | | Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định | |
| 25 | M3.12 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2 | MI | Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định | 120,0 | |
| 26 | M3.13 | Thuốc thử xét nghiệm CK-MB | Test | R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6P-DH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO (acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic): 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 µkat/L (4000 U/L) (37 °C) tiêu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | 3.000,0 | |
| 27 | M3.14 | Thuốc thử xét nghiệm Ure | Test | R1 NaCl 9 % R3 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 µkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 80.000,0 | |
| 28 | M3.15 | Thuốc thử xét nghiệm Creatinin | Test | R1 Đệm TAPS (N-Tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 30 mmol/L, pH 8.1; creatinase (vi sinh): ≥ 332 µkat/L; sarcosine oxidase (vi sinh): ≥ 132 µkat/L; ascorbate oxidase (vi sinh): ≥ 33 µkat/L; catalase (vi sinh): ≥ 1.67 µkat/L; HTIB: 1.2 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 Đệm TAPS: 50 mmol/L, pH 8.0; creatinase (vi sinh): ≥ 498 µkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 16.6 µkat/L; 4-aminophenazone: 0.5 g/L; kali hexacyanoferrate (II): 60 mg/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 80.000,0 | |
| 29 | M3.16 | Thuốc thử xét nghiệm Glucose | Test | R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R3 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 µkat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 µkat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 80.000,0 | |
| 30 | M3.17 | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol | Test | R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 µkat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 µkat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 µkat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B. | 76.000,0 | |

| | | | | | |
|----|-------|---|------|---|----------|
| 31 | M3.18 | Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid | Test | R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μkat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μkat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μkat/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B | 76.000,0 |
| 32 | M3.19 | Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol | Test | R1 Đệm TAPSO (2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (đưa chuột): ≥ 50 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μkat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R3 Đệm Bis-Tris (Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μkat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μkat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μkat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 1.500,0 |
| 33 | M3.20 | Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol | Test | R1 Đệm bis-tris (bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): ≥ 66.7 μkat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 166.7 μkat/L; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R3 Đệm MOPS (3-morpholinopropane-1-sulfonic acid): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): ≥ 33.3 μkat/L; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): ≥ 31.7 μkat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 333.3 μkat/L; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 2.500,0 |
| 34 | M3.21 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol | MI | Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định | 24,0 |
| 35 | M3.22 | Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST | Test | R1 Đệm TRIS: 180 mmol/L, pH 7.65 (37 °C); L-aspartate: 550 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 11 μkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 80 μkat/L; pyridoxamine phosphate: 0.23 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; chất ổn định; chất bảo quản R3 NADH: ≥ 0.71 mmol/L; 2-oxoglutarate: 96 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 85.000,0 |
| 36 | M3.23 | Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT | Test | R1 Đệm TRIS: 230 mmol/L, pH 7.15 (37 °C); L-alanine: 1140 mmol/L; LDH (vi sinh): ≥ 94 μkat/L; pyridoxamine phosphate: 0.23 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; chất ổn định; chất bảo quản R3 NADH: ≥ 0.71 mmol/L; 2-oxoglutarate: 96 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí | 85.000,0 |
| 37 | M3.24 | Thuốc thử xét nghiệm amylase | Test | R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α-glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 μkat/L; pH | 1.500,0 |

| | | | | | | |
|----|-------|--|------|--|--|--|
| | | | | | 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R3 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | |
| 38 | M3.25 | Thuốc thử xét nghiệm GGT | Test | R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R3 L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 6.000,0 | |
| 39 | M3.26 | Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần | Test | R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R3 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C | 2.100,0 | |
| 40 | M3.27 | Thuốc thử xét nghiệm HbA1c | Test | R1 Thuốc thử kháng thể, Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3 Thuốc thử polyhapten, Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 µg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C | 2.000,0 | |
| 41 | M3.28 | Thuốc thử ly giải xét nghiệm HbA1c | MI | Hỗn hợp đệm nước, pH ≥ 7,0; TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide): 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản Thuốc thử vào vị trí B. | 1.000,0 | |
| 42 | M3.29 | Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c | MI | Thành phần phản ứng: Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Hemoglobin máu cừu, HbA1C máu người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định | 24,0 | |
| 43 | M3.30 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c | MI | Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm. | 16,0 | |
| 44 | M3.31 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c | MI | Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm. | 16,0 | |
| 45 | M3.32 | Thuốc thử xét nghiệm Albumin | Test | R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH ≥ 4.1; chất bảo quản; chất ổn định R3 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromocresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 750,0 | |
| 46 | M3.33 | Thuốc thử xét nghiệm Acid uric | Test | R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 µkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 µkat/L (25 °C); chất ổn | 23.400,0 | |

| | | | | | | |
|----|-------|--|------|---|--|--|
| | | | | | định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | |
| 47 | M3.34 | Thuốc thử xét nghiệm CRP | Test | R1 Đệm TRIS a) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R3 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane | 1.000,0 | |
| 48 | M3.35 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP | MI | Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Ferritin nguồn gốc người, CRP nguồn gốc người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định | 20,0 | |
| 49 | M3.36 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm CRP | MI | Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích CRP, nguồn gốc người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định | 12,0 | |
| 50 | M3.37 | Thuốc thử xét nghiệm CRP độ nhạy cao | Test | R1 Đệm TRIS với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R3 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane | 3.000,0 | |
| 51 | M3.38 | Thuốc thử xét nghiệm CK | Test | R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μmol/L; NADP ⁺ (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 μkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R3 Đệm CAPSO (3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid): 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 4.000,0 | |
| 52 | M3.39 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB | MI | Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích CK-MM, nguồn gốc người, chất phân tích CK-MB, nguồn gốc người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định | 18,0 | |
| 53 | M3.40 | Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci) | Test | R1 CAPSO: (3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid) 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R3 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 4.000,0 | |
| 54 | M3.41 | Thuốc thử xét nghiệm Ethanol | Test | R1 Đệm; chất bảo quản R3 NAD (nấm men): ≥ 3 mmol/L; ADH (EC 1.1.1.1; nấm men; 25 °C): ≥ 617 μkat/L (37 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | 900,0 | |
| 55 | M3.42 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 | MI | Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản | 20,0 | |

| | | | | | |
|----|-------|---|------|---|---------|
| 56 | M3.43 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 mức bình thường | MI | Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản. | 40,0 |
| 57 | M3.44 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 mức cao | MI | Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản. | 40,0 |
| 58 | M3.45 | Thuốc thử xét nghiệm CK-MB | Test | R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP (năm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (năm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6P-DH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO (acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic): 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 µkat/L (4000 U/L) (37 °C) tiêu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | 2.000,0 |
| 59 | M3.46 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa | MI | Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định | 432,0 |
| 60 | M3.47 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bình thường | MI | Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích ALT (GPT), nguồn gốc tim heo, chất phân tích AST (GOT), nguồn gốc tim heo, chất phân tích Albumin, nguồn gốc huyết tương bò, chất phân tích Aldolase, nguồn gốc cơ thỏ, chất phân tích Alkaline phosphatase, nguồn gốc nhau thai (người, tái tổ hợp), chất phân tích Amylase, toàn phần, nguồn gốc nước bọt người / tụy heo, chất phân tích Amylase, tụy, nguồn gốc tụy heo, chất phân tích Creatine kinase, nguồn gốc cơ thỏ, chất phân tích γ-GT, nguồn gốc thận, heo, chất phân tích GLDH, nguồn gốc vi khuẩn, tái tổ hợp, chất phân tích LD (LDH), nguồn gốc tim heo, chất phân tích Lipase, nguồn gốc tụy (người, tái tổ hợp), chất phân tích Acid phosphatase, nguồn gốc tuyến tiền liệt người / khoai tây, chất phân tích Protein toàn phần, nguồn gốc huyết tương bò. Thành phần không phản ứng: Chất ổn định Thành phần phản ứng trong chất pha loãng: Natri carbonate | 120,0 |
| 61 | M3.48 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý | MI | Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích ALT (GPT), nguồn gốc tim heo, chất phân tích AST (GOT), nguồn gốc tim heo, chất phân tích Aldolase, nguồn gốc cơ thỏ, chất phân tích Alkaline phosphatase, nguồn gốc nhau thai (người, tái tổ hợp), chất phân tích Amylase, toàn phần, nguồn gốc nước bọt người / tụy heo, chất | 120,0 |

| | | | | | | |
|----|----------|-----------|--|-----|---|-------------|
| | | | | | phân tích Amylase, tụy, nguồn gốc tụy heo, chất phân tích Cholesterol, nguồn gốc huyết tương bò, chất phân tích γ -GT, nguồn gốc thận, heo, chất phân tích GLDH, nguồn gốc vi khuẩn, tái tổ hợp, chất phân tích LD (LDH), nguồn gốc tim heo, chất phân tích Lipase, nguồn gốc tụy (người, tái tổ hợp), chất phân tích Acid phosphatase, nguồn gốc tuyến tiền liệt người / khoai tây, chất phân tích Transferrin, nguồn gốc phân đoạn IV của quy trình Cohn từ máu người. Thành phần không phản ứng: Chất ổn định Thành phần phản ứng trong chất pha loãng: Natri carbonate | |
| 62 | | M3.49 | Dung dịch rửa bazơ | MI | Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy rửa | 200.000,0 |
| 63 | | M3.50 | Dung dịch rửa tế bào đặc biệt | MI | NaOH 3 mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính); phụ gia | 3.000,0 |
| 64 | | M3.51 | Dung dịch rửa kim hút mẫu | MI | NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy | 14.760,0 |
| 65 | | M3.52 | Dung dịch rửa công phản ứng trên hệ thống sinh hóa | MI | HCl 200 mmol/L | 4.920,0 |
| 66 | | M3.53 | Cốc mẫu | Cái | Cốc nhựa chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn | 6.000,0 |
| 67 | | M3.54 | Tế bào đo | Cái | Dùng chứa hỗn hợp phản ứng, 17 giếng đo trong 1 đoạn, chất liệu: nhựa | 234,0 |
| | 4 | M4 | 4. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DxH600 Hãng Beckman Coulter | | | - |
| 68 | | M4.1 | Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy phân tích huyết học | MI | Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng trên máy phân tích huyết học | 84,0 |
| 69 | | M4.2 | Thuốc thử ly giải xét nghiệm huyết học | MI | Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite, Chất ổn định, Chất đệm | 90.000,0 |
| 70 | | M4.3 | IVD ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học | MI | phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. Hóa chất Erythrolyse (yếu tố làm ấm, Formic Acid), Hóa chất StaliLyse (Sodium Carbonate, Natri clorua, Natri sunfat) | 90.000,0 |
| 71 | | M4.4 | Dung dịch rửa máy phân tích huyết học | MI | Làm sạch cho các bộ phận của máy khi tiếp xúc với máu, sử dụng tương thích với hệ thống phân tích tế bào huyết học | 60.000,0 |
| 72 | | M4.5 | Dung dịch pha loãng và rửa máy trong xét nghiệm huyết học | MI | Dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. - Thành phần: Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Tetracaine HCL, Imidazole | 2.700.000,0 |
| 73 | | M4.6 | Hóa chất được dùng để giám sát các phép đo thể tích, độ dẫn điện và độ tán xạ ánh sáng | MI | Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. | 144,0 |
| 74 | | M4.7 | Hóa chất xác định các hệ số hiệu chuẩn của các thông số xét nghiệm trên máy phân tích huyết học Unicel DxH Coulter | MI | Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. | 40,0 |
| | 5 | M5 | 5. MÁY PHÂN TÍCH SINH HÓA | | | - |

| | | | | | |
|----|------|--|----|--|---------|
| 75 | M5.1 | Định lượng Triglycerid | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test | 6.000,0 |
| 76 | M5.2 | Định lượng Glucose | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD ⁺ ≥ 1,32 mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test | 6.000,0 |
| 77 | M5.3 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol | MI | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) | 40,0 |
| 78 | M5.4 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L | 1.440,0 |
| 79 | M5.5 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL | MI | Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) | 36,0 |
| 80 | M5.6 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test | 2.500,0 |
| 81 | M5.7 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL | MI | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL- | 8,0 |

| | | | | | | |
|----|-------|---|----|--|---|--|
| | | | | | cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) | |
| 82 | M5.8 | Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test | 464,0 | |
| 83 | M5.9 | Đo hoạt độ ALT (GPT) | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test | 10.000,0 | |
| 84 | M5.10 | Đo hoạt độ AST (GOT) | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test | 10.000,0 | |
| 85 | M5.11 | Định lượng Cholesterol toàn phần | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test | 5.000,0 | |
| 86 | M5.12 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Immidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg ²⁺ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK ≥ 4,0 kU/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test | 2.048,0 | |
| 87 | M5.13 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 | 1.728,0 | |

| | | | | | | |
|----|-------|--|----|--|---|--|
| | | | | | mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch enzym; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 6,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test | |
| 88 | M5.14 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB | MI | Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method | 8,0 | |
| 89 | M5.15 | Dung dịch rửa | MI | Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; | 2.000,0 | |
| 90 | M5.16 | Định lượng Creatinin | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 μ mol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test | 15.000,0 | |
| 91 | M5.17 | Định lượng CRP | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 6%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test | 2.400,0 | |
| 92 | M5.18 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao | MI | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục | 20,0 | |
| 93 | M5.19 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường | MI | Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục | 50,0 | |
| 94 | M5.20 | Định lượng Sắt | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycin (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 μ mol/L (10 – 1000 μ g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test | 240,0 | |
| 95 | M5.21 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | MI | Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi | 240,0 | |
| 96 | M5.22 | Định lượng Ure | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH \geq 0,26 mmol/L; Tetra Natri | 9.000,0 | |

| | | | | | | |
|-----|-------|--|----|--|---|--|
| | | | | | diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat \geq 9,8 mmol/L; Urease \geq 17,76 kU/L; ADP \geq 2,6 mmol/L; GLDH \geq 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần CV \leq 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test | |
| 97 | M5.23 | Định lượng Acid Uric | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase \geq 5,9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase \geq 0,25 kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbat Oxidase \geq 1,56 kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test | 3.000,0 | |
| 98 | M5.24 | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa | MI | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. | 200.000,0 | |
| 99 | M5.25 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | MI | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. | 300,0 | |
| 100 | M5.26 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | MI | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1 | 300,0 | |
| 101 | M5.27 | Định lượng Bilirubin toàn phần | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 μ mol/L (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test | 240,0 | |
| 102 | M5.28 | Định lượng Bilirubin trực tiếp | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 μ mol/L (0,05 – 10 mg/dL); Bước | 288,0 | |

| | | | | | | |
|-----|-------|--|----|---|--|--|
| | | | | | sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test | |
| 103 | M5.29 | Đo hoạt độ Lipase | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Đệm MES/BES (pH 6,8) 27 mmol/L; Cơ chất 1,2-Diglyceride 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0,85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lộn; Phương pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 μkat/L); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test | 1.040,0 | |
| 104 | M5.30 | Định lượng Protein toàn phần | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test | 200,0 | |
| 105 | M5.31 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test | 2.560,0 | |
| 106 | M5.32 | Định lượng Amylase | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μkat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test | 900,0 | |
| 107 | M5.33 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | MI | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat. | 30,0 | |
| 108 | M5.34 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | MI | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL - dung dịch đệm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat. | 30,0 | |
| 109 | M5.35 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2 AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR được dùng để hiệu chuẩn các Phương pháp đo của BioSystems. Thành phần: Chất hiệu chuẩn AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR - dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. | 50,0 | |

| | | | | | |
|-----|-------|--|-----|---|----------|
| 110 | M5.36 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol | MI | Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thuốc thử A (2 x 20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (2 x 7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Phương pháp đo quang: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL = 1,76 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL = 65,1 mmol/L. | 216,0 |
| 111 | M5.37 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF | MI | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO | 30,0 |
| 112 | M5.38 | Định lượng RF (Reumatoid Factor) | MI | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8,0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0,5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 10,0% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test | 512,0 |
| 113 | M5.39 | Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải | MI | Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl- trong nước tiểu; Thành phần: Na+ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. K+ (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. Cl- (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L | 200,0 |
| 114 | M5.40 | Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải | MI | Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L | 800,0 |
| 115 | M5.41 | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải | MI | Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L | 800,0 |
| 116 | M5.42 | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu | MI | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L | 64.000,0 |
| 117 | M5.43 | Chất chuẩn điện giải mức giữa | MI | Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Na+ 4,3 mmol/L; K+ 0,13 mmol/L; Cl- 3,1 mmol/L | 800,0 |
| 118 | M5.44 | Dung dịch đệm ISE | MI | Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L | 64.000,0 |
| 119 | M5.45 | Điện cực Sodium | Cái | Điện cực Natri, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm | 4,0 |
| 120 | M5.46 | Điện cực Potassium | Cái | Điện cực Kali, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm | 4,0 |
| 121 | M5.47 | Điện cực Chloride | Cái | Điện cực Clo, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm | 4,0 |
| 122 | M5.48 | Điện cực tham chiếu | Cái | Điện cực tham chiếu, Chất liệu: nhựa và kim loại, Đường kính thân: 1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm | 3,0 |
| 123 | M5.49 | Dây bơm | Cái | Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm). | 8,0 |

| | | | | | | |
|-----|---|-------|---|------|---|----------|
| 124 | | M5.50 | Bóng đèn Halogen, 12V 20W | Cái | Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa. | 8,0 |
| | 6 | M6 | 6.HÓA CHẤT VẬT TƯ DÀNH CHO MÁY XN MIỄN DỊCH | | | - |
| 125 | | M6.1 | Típ hút mẫu dùng cho phép nghiệm miễn dịch. Đóng gói 30 x 120 cái | Cái | Típ nhựa hút mẫu dùng cho phép nghiệm miễn dịch. Đóng gói 30 x 120 cái | 72.000,0 |
| 126 | | M6.2 | Cup chứa mẫu dùng cho xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 60 x 60 cái | Cái | Cup nhựa chứa mẫu dùng cho xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 60 x 60 cái | 36.000,0 |
| 127 | | M6.3 | Cốc nhỏ dùng để chứa mẫu. Đóng gói 5000 cái | Cái | Cốc nhựa chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn; Đóng gói 5000 cái/ hộp | 40.000,0 |
| 128 | | M6.4 | Dung dịch rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 6 x 380 ml | MI | KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %. Đóng gói 6 x 380 ml/ hộp; Xuất xứ G7 | 36.480,0 |
| 129 | | M6.5 | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa. Đóng gói 6 x 380 ml | MI | Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8 . Đóng gói 6 x 380 ml; Xuất xứ G7 | 36.480,0 |
| 130 | | M6.6 | Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất, tăng cường hiệu quả rửa cho xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 500 ml | MI | Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất, tăng cường hiệu quả rửa cho xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 500 ml. Polidocano nồng độ % khối lượng/khối lượng từ 7% đến dưới 10%. 2-methyl-2H-isothiazol-3-one nồng độ % khối lượng/khối lượng từ 0.5% đến dưới 1% ; Xuất xứ G7 | 10.000,0 |
| 131 | | M6.7 | Chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 2 x 16 mL | MI | Chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 2 x 16 mL. Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản ; Xuất xứ G7 | 3.600,0 |
| 132 | | M6.8 | Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 2 x 16 ml | MI | Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói 2 x 16 ml; Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 ; Xuất xứ G7 | 3.600,0 |
| 133 | | M6.9 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số miễn dịch | MI | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) ▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) ; Xuất xứ G7 | 48,0 |
| 134 | | M6.10 | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng ACTH, C-Peptide, hGH, Insulin, IL-6, PIGF, sFlt | MI | ▪ PC MM1: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC MM2: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh ; Xuất xứ G7 | 48,0 |
| 135 | | M6.11 | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng AFP, CA 125, CA 15-3, CA 19-9, CA 72-4, CEA, CYFRA 21-1, Ferritin, PSA, HCG, NSE | MI | PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người); Xuất xứ G7 | 48,0 |
| 136 | | M6.12 | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, Folate, βCTx, Osteocalcin, PTH, P1NP, Vitamin D, Calcitonin | MI | PC V1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC V2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng ; Xuất xứ G7 | 24,0 |
| 137 | | M6.13 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP đóng gói 100 xét nghiệm | Test | Bộ thuốc thử được dán nhãn AFP. ; Xuất xứ G7 M ; Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: ; Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-AFP-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-AFP-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. đóng gói 100 xét nghiệm | 1.500,0 |

| | | | | | |
|-----|-------|---|------|---|---------|
| 138 | M6.14 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP | MI | AFP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 AFP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người; Xuất xứ G7 | 12,0 |
| 139 | M6.15 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần đóng gói 100 xét nghiệm | Test | Bộ thuốc thử được dán nhãn TPSA. đóng gói 100 xét nghiệm M ; Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL ; Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản ; Xuất xứ G7 | 500,0 |
| 140 | M6.16 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | MI | PSA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 PSA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người | 12,0 |
| 141 | M6.17 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do đóng gói 100 xét nghiệm | Test | Bộ thuốc thử được dán nhãn FPSA. đóng gói 100 xét nghiệm; Xuất xứ G7 M ; Streptavidin (nắp trong), : ; Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản | 400,0 |
| 142 | M6.18 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do | MI | FPSA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 FPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0.10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò); Xuất xứ G7 | 8,0 |
| 143 | M6.19 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA đóng gói 100 xét nghiệm | Test | Bộ thuốc thử được dán nhãn CEA. đóng gói 100 xét nghiệm; Xuất xứ G7 M ; Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 8 mL ; Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản | 1.500,0 |
| 144 | M6.20 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA đóng gói 200 xét nghiệm | Test | Bộ thuốc thử được dán nhãn CEA. đóng gói 200 xét nghiệm; Xuất xứ G7 M ; Streptavidin (nắp trong), 1 chai ≥ 12 mL ; Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm | 1.000,0 |

| | | | | | | |
|-----|-------|---|------|--|---|--|
| | | | | | phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản | |
| 145 | M6.21 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA | MI | CEA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CEA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL | 16,0 | |
| 146 | M6.22 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin đóng gói 100 xét nghiệm | Test | Bộ thuốc thử được dán nhãn FERR.đóng gói 100 xét nghiệm M ; Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: ; Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-Ferritin-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-ferritin-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. | 600,0 | |
| 147 | M6.23 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin | MI | Xuất xứ G7▪ FERR Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FERR Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng ≥ 300 µg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người. | 12,0 | |
| 148 | M6.24 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Folate thể hệ 3 đóng gói 100 xét nghiệm | Test | Bộ thuốc thử (M, R1, R2) và thuốc thử tiền xử lý (PT1, PT2) được dán nhãn Fol III.đóng gói 100 xét nghiệm; Xuất xứ G7 PT1: Thuốc thử tiền xử lý 1 (nắp trắng), 1 chai, 4 mL: Natri 2-mercaptoethanesulfonate (MESNA), pH 5.5. PT2: Thuốc thử tiền xử lý 2 (nắp xám), 1 chai, 5 mL: Natri hydroxide 25 g/L. M: ; Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: ; Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Protein gắn kết folate~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Protein gắn kết folate đánh dấu ruthenium 75 µg/L; albumin huyết thanh người (chất ổn định); Đệm borate/phosphate/citrate 70 mmol/L, pH 5.5; chất bảo quản. R2: Folate~biotin (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Folate đánh dấu biotin 17 µg/L; biotin 120 µg/L; huyết thanh người (chất ổn định); đệm borate 100 mmol/L, pH 9.0; chất bảo quản. | 500,0 | |
| 149 | M6.25 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Folate thể hệ 3 | MI | ▪ FOL III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FOL III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Folate với hai khoảng nồng độ (< 9.1 nmol/L hoặc < 4.0 ng/mL và khoảng 38.5 nmol/L hoặc 17.0 ng/mL) trong huyết thanh người.; Xuất xứ G7 | 12,0 | |

| | | | | | |
|-----|-------|--|------|--|---------|
| 150 | M6.26 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4 đóng gói 200 test | Test | Bộ thuốc thử được dán nhãn FT4. đóng gói 200 test; Xuất xứ G7 M ; streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: ; streptavidin ; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4~biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. | 8.000,0 |
| 151 | M6.27 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 | MI | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ FT4 4 Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FT4 4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine | 16,0 |
| 152 | M6.28 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3 đóng gói 200 test | Test | Bộ thuốc thử được dán nhãn FT3. đóng gói 200 test; Xuất xứ G7 M: ; streptavidin (nắp trong): ; streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 18 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2: T3~biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL: T3 đánh dấu biotin 2.4 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. | 1.000,0 |
| 153 | M6.29 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 | MI | FT3 III CalSet là huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai khoảng nồng độ. Các chai CalSet có thể dùng với tất cả các lô thuốc thử. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ FT3 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FT3 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1.3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người. | 12,0 |
| 154 | M6.30 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine đóng gói 200 test | Test | Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn T4; đóng gói 200 test; Xuất xứ G7 M: ; streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: ; streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-T4-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 100 ng/mL; ANS 1 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2: T4~biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL: T4 đánh dấu biotin 20 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. | 400,0 |
| 155 | M6.31 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroxine | MI | ▪ T4 Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ T4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 50 nmol/L hoặc 3.9 µg/dL và khoảng 230 nmol/L hoặc 17.9 µg/dL) trong ; Xuất xứ G7 | 8,0 |
| 156 | M6.32 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần | MI | ▪ T3 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ T3 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu | 16,0 |

| | | | | | | |
|-----|-------|--|------|---|---|--|
| | | | | | chuẩn 2 T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong huyết thanh người.; Xuất xứ G7 | |
| 157 | M6.33 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin đóng gói 100 test | Test | đóng gói 100 test;; Xuất xứ G7 Bộ thuốc thử được dán nhãn TG 2 bao gồm: M: ; streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: ; streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-Tg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản. R2: Anti-Tg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản. | 500,0 | |
| 158 | M6.34 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin | MI | TG 2 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TG 2 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.; Xuất xứ G7 | 8,0 | |
| 159 | M6.35 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH | MI | ▪ TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.; Xuất xứ G7 | 16,0 | |
| 160 | M6.36 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase đóng gói 100 test | Test | Bộ thuốc thử được dán nhãn A-TPO. đóng gói 100 test; Xuất xứ G7 M ; Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL); chất bảo quản. R1 Anti-TPO-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đa dòng kháng TPO (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 TPO~biotin (nắp đen), 1 chai, 9 mL: TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp) 0.15 mg/L; đệm TRIS 30 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. | 400,0 | |
| 161 | M6.37 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase | MI | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm; Xuất xứ G7 ▪ Anti-TPO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Anti-TPO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 35 IU/mL và khoảng 350 IU/mL) trong huyết thanh người. | 8,0 | |
| 162 | M6.38 | Ống nhựa rỗng có nắp đậy để đựng mẫu chuẩn | Cái | Ống nhựa rỗng có nắp đậy được sử dụng để chia mẫu chuẩn đã được hoàn nguyên hoặc đã thêm chất lỏng thành những phần nhỏ hơn để lưu trữ. Được sử dụng cho máy phân tích miễn dịch | 224,0 | |
| 163 | M6.39 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin đóng gói 100 test | Test | Bộ thuốc thử được dán nhãn ATG.đóng gói 100 test M ; Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: ; Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Tg~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: | 500,0 | |

| | | | | | | |
|-----|-------|---|------|--|--|--|
| | | | | | Tg (người) đánh dấu biotin 0.200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Anti-Tg-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.; Xuất xứ G7 | |
| 164 | M6.40 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin | MI | <ul style="list-style-type: none"> ▪ ATG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 1 ▪ ATG Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng Tg (ATG Cal1: người, ATG Cal2: cừu) với hai nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người. | 8,0 | |
| 165 | M6.41 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase | MI | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Các chất trong huyết thanh người; Xuất xứ G7 <ul style="list-style-type: none"> ▪ PC THYRO1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu huyết thanh ▪ PC THYRO2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu huyết thanh * Kháng thể kháng TSHR (người): khoảng 4 IU/L (PC THYRO1); 16 IU/L (PC THYRO2) * Kháng thể kháng TPO (cừu): khoảng 35 IU/mL (PC THYRO1); khoảng 100 IU/mL (PC THYRO2) * Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 100 IU/mL (PC THYRO1); khoảng 200 IU/mL (PC THYRO2) | 8,0 | |
| 166 | M6.42 | Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP | Test | ; Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: ; Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-NT-proBNP-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) 1.1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản. R2 Anti-NT-proBNP-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản. | 500,0 | |
| 167 | M6.43 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP | MI | <ul style="list-style-type: none"> ▪ PBNP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PBNP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa. | 12,0 | |
| 168 | M6.44 | Thuốc thử xét nghiệm Troponin T | Test | ; Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: ; Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-troponin T-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. R2 Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu | 1.000,0 | |

| | | | | | | |
|-----|----------|---|---|---|--|--|
| | | | | | phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; pH 6.0; chất bảo quản. | |
| 169 | M6.45 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T | MI | <ul style="list-style-type: none"> ▪ TN-T hs Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TN-T hs Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.; Xuất xứ G7 | 12,0 | |
| 170 | M6.46 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TSHR đóng gói 100 test | Test | Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn ATSHR. đóng gói 100 test; Xuất xứ G7 Bộ thuốc thử M: ; streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: ; streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Dung dịch đệm (nắp xám), 1 chai, 7 mL: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. R2 Anti-TSHR~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0.3 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. PT1: Dung dịch đệm tiền xử lý (nắp đen), 1 chai, 4 mL: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. PT2: Chai trống (nắp trắng) để hoàn nguyên thuốc thử tiền xử lý (PTR) với đệm tiền xử lý (PTB). PTR: Thuốc thử tiền xử lý, phức hợp pTSHR-anti-pTSHR-Ab~biotin (nắp trắng), 1 chai, mỗi chai pha 4 mL PTB: Đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định. PTB: Dung dịch đệm tiền xử lý (nắp trắng), 1 chai, mỗi chai 5 mL: Môi trường hoàn nguyên cho PTR; đệm phosphate 10 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định. | 500,0 | |
| 171 | M6.47 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TSHR | MI | <ul style="list-style-type: none"> ▪ ATSHR Cal1: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL ▪ ATSHR Cal2: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người.; Xuất xứ G7 | 12,0 | |
| | 7 | M7 | 7. HÓA CHẤT VẬT TƯ DÀNH CHO MÁY XN NƯỚC TIÊU TỰ ĐỘNG | | | |
| 172 | M7.1 | Que thử phân tích nước tiểu | Test | Que thử phân tích nước tiểu 11 thông số dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động tương thích được việc hút, rắc mẫu, phản ứng hóa học và đọc kết quả. Quy cách đóng gói 100que/ hộp. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Thành phần chính: 2,6-dichlorophenolindophenol 0,3% ., Glucose oxidase 1,5% ., Peroxidase 0,5%., Muối diazonium 2,4-dichloroaniline 0,5%., Natri nitroprusside 5% ., Bromthymol blue 2,5%., 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine (TMB) 4,0% ., Muối natri methyl red 0,5%., Bromthymol blue 5% ., Tetrabromophenol blue 0,3%., p-diethylaminobenzaldehyde 2,5%., P-arsanilic | 60.000,0 | |

| | | | | | | |
|-----|---|------|---|-----|--|----------|
| | | | | | acid 4,5%, N-(1-naphthyl) ethylenediamine 1,5%, Este amino acid pyrrole dẫn xuất 0,5% ., Muối diazonium 0,4% . | |
| 173 | | M7.2 | Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm nước tiểu | ml | Dung dịch rửa dùng cho Máy xét nghiệm nước tiểu tự động; Quy cách yêu cầu: 500ml/lọ Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 Thành phần: Disodium hydrogen phosphate Sodium dihydrogen phosphate Sodium chloride Chất hoạt động bề mặt Nước tinh khiết Độ pH: 7.0 ± 1.0. Bảo quản: 2 – 35 °C | 12.000,0 |
| 174 | | M7.3 | Dung dịch kiểm chuẩn 2 mức xét nghiệm nước tiểu | ml | Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng; Quy cách yêu cầu: 2 lọ 5ml/ hộp Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 ° C - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi Bảo quản ở 2-8° C kỳ vọng để đảm bảo tính hiệu quả của que thử và máy phân tích nước tiểu. Dung dịch chứng gồm 2 mức nồng độ bình thường và bệnh lý, sẵn dùng để kiểm soát phân tích nước tiểu thông thường. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 | 200,0 |
| | 8 | M8 | 8. HÓA CHẤT VẬT TƯ DÀNH CHO MÁY HUYẾT HỌC LAZE TỰ ĐỘNG | | | |
| 175 | | M8.1 | Hóa chất pha loãng | Lít | - Dung dịch đệm đẳng trương dùng trong chẩn đoán invitro, dùng để tạo dòng và pha loãng bạch cầu (WBC) và phân tích các thông số huyết học với 8 thành phần bạch cầu. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS - Thành phần: Chất đệm hữu cơ, Chất bảo quản (Natri azit), Chất hoạt động bề mặt - Các tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: + Điểm chớp cháy (Flash point): thành phần: Imidazole >135°C (> 275°F) + Áp suất hơi (ở 20°C): thành phần Natri azide: 0.0075 mmHg, 0.001 kPa Xuất xứ hóa chất: G7 | 2.200,0 |
| 176 | | M8.2 | Hóa chất rửa | Lít | - Dung dịch dạng enzym dùng trong chẩn đoán in vitro với hoạt động phân giải protein để làm sạch hệ thống máy huyết học trong phân tích các thông số huyết học với 8 thành phần bạch cầu. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS - Thành phần: Chất đệm hữu cơ, Enzym phân giải protein, Chất bảo quản (Natri azit) - Các tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: + Điểm chớp cháy (Flash point): thành phần: Dodecan-1-ol, ethoxylated >109.85°C (> 229.7°F) + Áp suất hơi (ở 20°C): thành phần Natri | 56,0 |

| | | | | | | |
|-----|------|---|-----|---|---|--|
| | | | | | azide: 0.0075 mmHg, 0.001 kPa Xuất xứ hóa chất: G7 | |
| 177 | M8.3 | Hóa chất phân tích Hemoglobin | Lít | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch ly giải dành trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) và đo huyết sắc tố (Hemoglobin). Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS - Thành phần: Chất đệm hữu cơ, chất tẩy rửa - Các tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: Ước tính độc tính cấp tính (đường miệng): 19230.8 mg/kg (dodecyltrimethylammonium chloride: 500 mg/kg) Xuất xứ hóa chất: G7 | 40,0 | |
| 178 | M8.4 | Hóa chất phân tích thành phần bạch cầu trên kênh Baso | Lít | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch ly giải dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC), thực hiện đếm và phân tích bạch cầu (WBC) với 8 thành phần bạch cầu. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS - Thành phần: Chất đệm hữu cơ, chất tẩy rửa, chất bảo quản - Các tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: <ul style="list-style-type: none"> + Điểm chớp cháy (Flash point): thành phần: Methanol > 9.7°C (> 49.5°F) + Áp suất hơi (ở 20°C): thành phần methanol: 126.96 mmHg, 16.9 kPa Xuất xứ hóa chất: G7 | 310,0 | |
| 179 | M8.5 | Hóa chất phân tích thành phần bạch cầu trên kênh LMNE | Lít | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch dùng trong chẩn đoán in vitro, có tác dụng ly giải hồng cầu, phân tích các thông số huyết học với 8 thành phần bạch cầu. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS - Thành phần: Chất đệm hữu cơ, chất tẩy rửa, Alcohol, chất bảo quản - Các tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: <ul style="list-style-type: none"> + Hỗn hợp thành phần: propan-2-ol ≤ 5%, propane-1,2-diol ≤ 5% + Điểm chớp cháy (Flash point): thành phần: propan-2-ol: 11.7°C (53.1°F) Xuất xứ hóa chất: G7 | 80,0 | |
| 180 | M8.6 | Hóa chất dùng trong quy trình rửa | Lít | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch được thiết kế để làm sạch hệ thống máy phân tích các thông số huyết học với 8 thành phần bạch cầu. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS - Thành phần: Hóa chất tẩy rửa, chất ổn định - Các tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: <ul style="list-style-type: none"> + Hỗn hợp thành phần: sodium hypochlorite solution Cl active < 2.5%, natri hydroxide < 1% + Áp suất hơi (ở 20°C): thành phần nước: | 4,0 | |

| | | | | | | |
|-----|---|------|--|------|---|---------|
| | | | | | 23.8 mm Hg, 3.2 KPa Xuất xứ hóa chất: G7 | |
| 181 | | M8.7 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức thấp | MI | - Chất kiểm chuẩn dùng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để theo dõi độ đúng và độ lặp lại trên hệ thống phân tích huyết học với 8 thành phần bạch cầu. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS - Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú trong một chất lỏng tương tự huyết tương Xuất xứ hóa chất: G7 | 48,0 |
| 182 | | M8.8 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức bình thường | MI | - Chất kiểm chuẩn dùng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để theo dõi độ đúng và độ lặp lại trên hệ thống phân tích huyết học với 8 thành phần bạch cầu. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS - Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú trong một chất lỏng tương tự huyết tương Xuất xứ hóa chất: G7 | 48,0 |
| 183 | | M8.9 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức cao | MI | - Chất kiểm chuẩn dùng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để theo dõi độ đúng và độ lặp lại trên hệ thống phân tích huyết học với 8 thành phần bạch cầu. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS - Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú trong một chất lỏng tương tự huyết tương Xuất xứ hóa chất: G7 | 48,0 |
| | 9 | M9 | 9. HÓA CHẤT VẬT TƯ DÀNH CHO MÁY SINH HÓA MIỄN DỊCH | | | |
| 184 | | M9.1 | Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol (LDLC) | Test | - Mục đích sử dụng: Hoá chất nhằm định lượng chẩn đoán in vitro của cholesterol LDL trong huyết thanh và huyết tương người '- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): MES buffer (pH 6.3); detergent 1; cholesterol esterase (trace); cholesterol oxidase (trace); peroxidase (trace); 4-aminoantipyrine (4-AA) (< 0.1%); ascorbic acid oxidase (trace); preservative; bovineserum albumin (< 1%); Thuốc thử 2 (R2): MES buffer; detergent 2; DSBmT (< 0.1%); preservative '- Dải đo: 5–400 mg/dL (0.13–10.36 mmol/L) Xuất xứ hóa chất: G7 | 1.600,0 |
| 185 | | M9.2 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LDL Cholesterol Calibrator (LDLC CAL) | MI | - Mục đích sử dụng: Hoá chất sử dụng trong IVD nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm cholesterol LDL '- Thành phần: Đông khô; hoàn nguyên thành. Sản phẩm dựa trên huyết thanh bò được đệm kín bổ sung cholesterol lipoprotein mật độ thấp của con người Xuất xứ hóa chất: G7 | 6,0 |

| | | | | | |
|-----|------|--|------|--|----------|
| 186 | M9.3 | Thuốc thử xét nghiệm HDL Cholesterol (HDLC) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng cholesterol HDL trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin)</p> <p>'- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Buffer; cholesterol oxidase (<1000 U/L); peroxidase (<1300 ppq U/L); N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidine-disodium (DSBmT) (<1 mM); accelerator (<1 mM); preservative (<0.06%); ascorbic oxidase (<3000 U/L); Thuốc thử 2 (R2): Buffer; cholesterol esterase (<1500 U/L); 4-aminoantipyrine (4-AAP) (<1 mM); detergent (<2%); preservative</p> <p>'- Dải đo: 5.0–200.0 mg/dL (0.13–5.18 mmol/L)</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 1.000,0 |
| 187 | M9.4 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL Cholesterol Calibrator (HDLC CAL) | MI | <p>Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình hiệu chuẩn xét nghiệm HDL Thành phần: Huyết thanh bị đông khô của con người có chứa lipoprotein từ các lớp khác nhau bao gồm các lipoprotein mật độ cao; natri azide <0,25%. Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 3,0 |
| 188 | M9.5 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Chemistry Calibrator (CHEM CAL) | MI | <p>- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm hóa học: Alb, Ca, CA_2, Chol_2, Crea_2, DBil_2, ECre_2, ECre3, ECreJ, GluH_3, GluO, Iron_2, Iron3, Li, LITH_2, Mg, IP, TBil_2, TP, TP_2, Trig, Trig_2, UA, UN, và UN_c</p> <p>- Thành phần: Đông khô; hoàn nguyên thành 3,0 mL/lọ; Chất đang được phân tích cho các xét nghiệm được liệt kê</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 109,0 |
| 189 | M9.6 | Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides_2 (Trig_2) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần: Lipoprotein lipase (22,5 kU/L); ATP (9 mmol/L); glycerol kinase (1,5 kU/L); glycerol-3-phosphate oxidase (6,6 kU/L); 4- aminoantipyrine (2,25 mmol/L); 4-chlorophenol (18 mmol/L); peroxidase (15 kU/L); Mg²⁺ (67,5 mmol/L); pH dung dịch đệm 7,2 (150 mmol/L); natri azit (< 0,1%); albumin huyết thanh bò (0,1%)</p> <p>- Dải đo: 15–1000 mg/dL (0,17–11,30 mmol/L)</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 30.000,0 |
| 190 | M9.7 | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol_2 (Chol_2) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)</p> <p>'- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): 4-aminoantipyrine (1,25 mmol/L); phenol (30,0 mmol/L); peroxidase (cải ngựa) ($\geq 2,5$ U/mL); cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que) ($\geq 1,0$ U/mL); cholesterol oxidase (vi khuẩn) ($\geq 0,5$ U/mL); natri azit (0,09%)</p> <p>'- Dải đo: 25–618 mg/dL (0,65–16,01 mmol/L)</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 30.000,0 |
| 191 | M9.8 | Thuốc thử xét nghiệm Direct Bilirubin (D_DBil) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng bilirubin trực tiếp theo phương pháp Diazo trong huyết thanh và huyết tương (lithium heparin) người .</p> <p>'- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): EDTA-Na₂; NaCl; sulfamic acid; Thuốc thử 2 (R2): 2,4-</p> | 1.400,0 |

| | | | | | | |
|-----|-------|--|------|--|--|----------|
| | | | | | Dichloroaniline; HCl, EDTA-Na ₂ ; Na-Nitrite '- Dải đo: 0.10–12.00 mg/dL (1.71–205.20 μmol/L) Xuất xứ hóa chất: G7 | |
| 192 | M9.9 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Bilirubin Calibrator (BILI CAL) | MI | | - Mục đích sử dụng: Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp và toàn phần. Xuất xứ hóa chất: G7 | 18,0 |
| 193 | M9.10 | Thuốc thử xét nghiệm Total Bilirubin (D_TBil) | Test | | Mục đích sử dụng: Xét nghiệm Atellica® CH Diazo Total Bilirubin (D_TBil) được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) 23,5 mL, Dung dịch đệm phosphate (50 mmol/L); NaCl (150 mmol/L). Thuốc thử 2 (R2) 8,8 mL 2,4-Dichloroaniline (5 mmol/L); HCl (130 mmol/L); Na-Nitrite (0,5 mmol/L) Khoảng đo: 0,10–25,00 mg/dL (1,71–427,50 μmol/L) Xuất xứ hóa chất: G7 | 1.400,0 |
| 194 | M9.11 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Bilirubin Calibrator (BILI CAL) | MI | | - Mục đích sử dụng: Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp và toàn phần. Xuất xứ hóa chất: G7 | 18,0 |
| 195 | M9.12 | Thuốc thử xét nghiệm Creatinine_2 (Crea_2) | Test | | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu. - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri hidroxit (0,8 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Axit picric (25 mmol/L) - Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,15–30,00 mg/dL (13–2652 μmol/L); Nước tiểu: 3,00–245,00 mg/dL (265–21.658 μmol/L) Xuất xứ hóa chất: G7 | 30.000,0 |
| 196 | M9.13 | Thuốc thử xét nghiệm Glucose Hexokinase_3 (GluH_3) | Test | | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng glucose trong huyết thanh người, dịch não tủy (CSF), huyết tương (lithium heparin, kali EDTA, kali EDTA, natri/kali oxalate) và nước tiểu '- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): ATP (12 mmol/L); NAD (9,63 mmol/L); natri azit (0,05%); chất đệm; Thuốc thử 2 (R2): ATP (4 mmol/L); NAD (3,21 mmol/L); natri azit (0,09%); hexokinase (vi khuẩn) (> 6,25 U/mL); G6PDH (vi khuẩn) (> 11,25 U/mL); chất đệm '- Dải đo: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L) Xuất xứ hóa chất: G7 | 30.000,0 |
| 197 | M9.14 | Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid (UA) | Test | | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng axit uric trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu '- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methyl-aniline (21,0 mmol/L); natri azit (0,05%); Thuốc thử 2 (R2): 4-aminophenazone (1,52 mmol/L); peroxidase (≥ 1000 U/L); uricase (≥ 200 U/L); natri azit (0,05%) '- Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,5–20,0 mg/dL (30–1190 μmol/L) Nước tiểu: 0,9–180,0 mg/dL (54–10.710 μmol/L) Xuất xứ hóa chất: G7 | 9.600,0 |
| 198 | M9.15 | Thuốc thử xét nghiệm Total Protein_2 (TP_2) | Test | | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết | 1.850,0 |

| | | | | | | |
|-----|-------|---|------|--|--|--|
| | | | | | <p>trung (lithium heparin, sodium heparin) người</p> <p>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Potassium sodium tartrate (236 mmol/L); NaOH (1.5 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Cupric sulfate (89 mmol/L)</p> <p>- Dải đo: 2,0–12,0 g/dL (20–120 g/L)</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | |
| 199 | M9.16 | Thuốc thử xét nghiệm Urea Nitrogen (UN_c) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng nitơ urê (sản phẩm cuối cùng của quá trình chuyển hóa nitơ) trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu</p> <p>'- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): NADH ($\geq 0,69$ mmol/L); natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2): Urease ($\geq 7,2$ U/mL); GLDH ($\geq 0,9$ U/mL); α-Ketoglutarate ($\geq 8,3$ mmol/L); natri azit (0,09%)</p> <p>'- Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 5–150 mg/dL (1,8–53,6 mmol/L)</p> <p>Nước tiểu: 35–1000 mg/dL (12,5–357,0 mmol/L)</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 30.000,0 | |
| 200 | M9.17 | Thuốc thử xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hoạt tính của men alanine aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)</p> <p>'- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): L-Alanine (1,22 mol/L); LD (tim lợn) ($\geq 2,4$ kU/L); natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2): α-Ketoglutarate (93 mmol/L); NADH (1,41 mmol/L); natri azit (0,09%)</p> <p>'- Dải đo: 7–1100 U/L</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 30.000,0 | |
| 201 | M9.18 | Thuốc thử xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hoạt tính của men aspartate aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)</p> <p>'- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Axit L-aspartic (580 mmol/L); MDH ($\geq 0,84$ kU/L); LD (tim lợn) ($\geq 1,2$ kU/L); natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2): α-Ketoglutarate (74,4 mmol/L); natri azit (0,09%)</p> <p>'- Dải đo: 8–1000 U/L</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 30.000,0 | |
| 202 | M9.19 | Thuốc thử xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase_2 (GGT_2) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)</p> <p>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Tris pH 8.28 (135 mmol/L); glycylglycine (135 mmol/L); sodium azide (0.09%); Thuốc thử 2 (R2): L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide pH 6.00 (22 mmol/L); sodium azide (0.09%)</p> <p>- Dải đo: 7–1200 U/L</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 3.500,0 | |
| 203 | M9.20 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Special Chemistry Calibrator (SPCL CHEM CAL) | MI | <p>- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm Lac, Lac_2, Lac_3, TIBC, AMY_2, và PAMY_2</p> <p>- Thành phần: Đông khô; hoàn nguyên thành: Huyết thanh người đông khô</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 100,0 | |
| 204 | M9.21 | Thuốc thử xét nghiệm Amylase (Amylas_2) | Test | <p>-Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hoạt động của amylase trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu</p> | 1.050,0 | |

| | | | | | | |
|-----|-------|---|------|---|---|--|
| | | | | | <p>'-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): α-Glucosidase (≥ 4 kU/L); natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2): Ethylidene-4-NP-G7 (22 mmol/L); natri azit (0,09%)</p> <p>'-Khoảng đo: 20–1500 U/L</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | |
| 205 | M9.22 | Thuốc thử xét nghiệm Creatine Kinase (CK_L) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng creatine kinase trong huyết tương người (lithium heparin) hoặc huyết thanh</p> <p>'- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm Imidazol (123 mmol/L; pH 6,5) EDTA (2,46 mmol/L), ADP (2,46 mmol/L), AMP (6,14 mmol/L), Diadenosin Pentaphosphat (19 μmol/L), NADP (2,46 mmol/L), HK (≥ 4000 U/L), G-6-PDH (≥ 2800 U/L), N-Acetylcystein (24,6 mmol/L), Mg²⁺ (12,3 mmol/L); Natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2): Chất đệm (20 mmol/L; pH 8,8), Glucose (120 mmol/L), Creatin Phosphat (184 mmol/L), EDTA (2,46 mmol/L); Natri azit (0,09%)</p> <p>'- Dải đo: Huyết thanh: 15–1300 U/L; Huyết tương 15–1300 U/L</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 2.000,0 | |
| 206 | M9.23 | Thuốc thử miễn dịch AFP | Test | <p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein trong huyết thanh hoặc huyết tương người (EDTA và lithium heparin); dịch ối</p> <p>'- Thành phần: Gói thuốc thử chính</p> <p>'+Thuốc thử Lite: Kháng thể thô đa dòng kháng AFP ($\sim 0,16$ μg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; natri azit (0,13%), các chất bảo quản khác</p> <p>'+ Pha rắn: Kháng thể chuột đơn dòng kháng AFP ($\sim 0,064$ mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt phân tử thuận từ trong dung dịch muối đệm, natri azit (0,11%), các chất bảo quản khác</p> <p>'- Khoảng đo: 1,3–1000,0 ng/mL (1,08–830,00 IU/mL)</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 800,0 | |
| 207 | M9.24 | Thuốc thử miễn dịch CEA | Test | <p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)</p> <p>'- Thành phần: Gói thuốc thử chính</p> <p>'+Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thô (~ 400 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm photphat; chất ổn định protein, natri azit (0,12%), các chất bảo quản.</p> <p>'+Pha rắn: Kháng thể kháng CEA đơn dòng ở chuột (~ 120 μg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm photphat; chất ổn định protein, natri azit (0,11%), các chất bảo quản.</p> <p>'- Khoảng đo: 0,50–100,00 ng/mL (μg/L)</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 800,0 | |
| 208 | M9.25 | Thuốc thử miễn dịch High-Sensitivity Troponin I (TnIH) 100T | Test | <p>Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người (lithium heparin)</p> <p>- Thành phần: Gói thuốc thử chính</p> <p>'+Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) cộng hợp với một kháng thể đơn dòng</p> | 500,0 | |

| | | | | | | |
|-----|-------|---|------|--|--|--|
| | | | | | <p>Fab tái tổ hợp (ở cừu) kháng cTnI người (~0,2–0,4 µg/mL), được gắn nhãn bằng acridinium ester trong chất đệm HEPES; chất ổn định; chất bảo quản</p> <p>⁺Pha rắn: Các hạt latex từ được phủ streptavidin (0,45 mg/mL) có 2 kháng thể kháng troponin I đơn dòng được biotin hóa (chuột và cừu) trong chất đệm; chất ổn định; chất bảo quản</p> <p>⁺Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò (BSA); chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản</p> <p>⁺Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: SSau khi hoàn nguyên, huyết thanh người; cTnI người; các chất bảo quản</p> <p>⁻ Khoảng đo: 2,50–25.000,00 pg/mL (ng/L)</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | |
| 209 | M9.26 | Thuốc thử phản ứng miễn dịch TSH3-Ultra II (TSH3ULII) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)</p> <p>⁻ Thành phần: Gói thuốc thử chính Dung dịch rửa miễn dịch TSH3 UL ReadyPack®</p> <p>⁺ Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~0,3 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; Globulin gamma của bò; IgG chuột; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản</p> <p>⁺ Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ (~85 µg/mL) trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản</p> <p>⁺ Thuốc thử phụ trong giếng: FITC liên hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~3 µg/mL) trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản</p> <p>⁺ Chất hiệu chuẩn: gồm chất đệm; huyết thanh ngựa; natri azit (< 0,1%); các chất bảo quản</p> <p>+ Dung dịch pha loãng từ Huyết thanh ngựa.</p> <p>⁻ Khoảng đo: 0.010–150.000 µIU/mL (mIU/L)</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 2.600,0 | |
| 210 | M9.27 | Hóa chất hiệu chuẩn miễn dịch Calibrator A (CAL A) | MI | <p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUp và FT4</p> <p>- Thành phần: đông khô. đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ triiodothyronine (FT3) tự do, triiodothyronine (T3), thyroxine (FT4) tự do, thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và theophylline cao hoặc thấp; huyết tương người; natri azit (0,2%); chất bảo quản; chất ổn định protein</p> <p>Xuất xứ hóa chất: G7</p> | 20,0 | |
| 211 | M9.28 | Thuốc thử phản ứng Free Triiodothyronine (FT3) | Test | <p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)</p> <p>⁻ Thành phần: Gói thuốc thử chính</p> <p>⁺ Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~8 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; chất ổn định protein; natri azit (0,1%)</p> <p>⁺ Pha rắn: Chất tương tự T3 (~1,6 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ</p> | 500,0 | |

| | | | | | | |
|-----|-------|--|------|--|--|--|
| | | | | | trong chất đệm HEPES; natri azit (0,1%) - Khoảng đo: 0,20–20,00 pg/mL (0,31–30,80 pmol/L) Xuất xứ hóa chất: G7 | |
| 212 | M9.29 | Thuốc thử phản ứng miễn dịch Free Thyroxine (FT4) | Test | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin) '- Thành phần: Gói thuốc thử chính + Thuốc thử Lite:T4 được gắn nhãn acridinium ester (~0,2 µg/mL) trong chất đệm natri barbital (1,03%); chất ổn định protein; EDTA; natri azit (< 0,1%) + Pha rắn: Kháng thể thô kháng T4 đa dòng được biotin hóa (~0,525 µg/mL) được liên kết với avidin, avidin được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong chất đệm natri barbital (1,03%); chất ổn định protein; EDTA; natri azit (< 0,1%) - Khoảng đo: 0,1–12,0 ng/dL (1,3–154,8 pmol/L) Xuất xứ hóa chất: G7 | 2.400,0 | |
| 213 | M9.30 | Thuốc thử phản ứng miễn dịch Total Triiodothyronine (T3) | Test | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine (T3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) '- Thành phần: Gói thuốc thử chính + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~60 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; natri azit (0,1%); natri barbital; axit sulfonic anilin (ANS) + Pha rắn: Chất tương tự T3 (~13,3 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES; natri azit (0,1%); natri barbital; axit sulfonic anilin (ANS) '- Khoảng đo: 0,10–8,00 ng/mL (0,15–12,3 nmol/L) Xuất xứ hóa chất: G7 | 2.400,0 | |
| 214 | M9.31 | Dung dịch rửa miễn dịch Ancillary Reagent (T3/T4/VB12 ANC) | MI | -Mục đích: Tham gia và quá trình xét nghiệm định lượng T3, T4 và VB12 '-Thành phần: 0,4 N natri hydroxit Xuất xứ hóa chất: G7 | 284,0 | |
| 215 | M9.32 | Cóng phản ứng | Cái | - Mục đích sử dụng: Cóng phản ứng trên máy sinh hóa - miễn dịch Xuất xứ hóa chất: G7 | 260,0 | |
| 216 | M9.33 | Cóng pha loãng mẫu | Cái | - Mục đích sử dụng: Cóng pha loãng trên máy sinh hóa - miễn dịch Xuất xứ hóa chất: G7 | 128,0 | |
| 217 | M9.34 | Dung dịch rửa Lamp Coolant (LC) | MI | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong làm mát hệ thống quang kế - Thành phần: Propylene glycol (30%) Xuất xứ hóa chất: G7 | 750,0 | |
| 218 | M9.35 | Dung dịch rửa Water Bath Additive (WBA) | MI | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong phòng chống vi khuẩn cho bể nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet - Thành phần: Ethanolamine (2,5%); hexahydro-1,3,5-tris (betahydroxyethyl) triadine (10%); tergitol 15-S-9 (2,5%); natri hydroxit (0,2%) Xuất xứ hóa chất: G7 | 400,0 | |
| 219 | M9.36 | Dung dịch rửa Diluent | MI | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong pha loãng mẫu chính '- Thành phần: Natri clorua (160 mmol/L); Chất bảo quản Xuất xứ hóa chất: G7 | 120.000,0 | |

| | | | | | |
|-----|-------|---|-----|---|-----------|
| 220 | M9.37 | Dung dịch rửa Wash | MI | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa cuvet - Thành phần: Natri hidroxit (3,6%) Xuất xứ hóa chất: G7 | 55.000,0 |
| 221 | M9.38 | Dung dịch rửa Conditioner | MI | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa và điều chỉnh cuvet phản ứng - Thành phần: Tergitol 15-S-9 (5%); axit xitric (6,4%); kali socbat (0,2%) Xuất xứ hóa chất: G7 | 60.000,0 |
| 222 | M9.39 | Dung dịch rửa Cleaner | MI | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong vệ sinh que thăm pha loãng - Thành phần: Natri hipoclorit (5%) Xuất xứ hóa chất: G7 | 100.000,0 |
| 223 | M9.40 | Dung dịch rửa Reagent Probe Cleaner 1 (RPC1) | MI | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet - Thành phần: Natri hidroxit (3,6%) Xuất xứ hóa chất: G7 | 4.000,0 |
| 224 | M9.41 | Dung dịch rửa Reagent Probe Cleaner 2 (RPC2) | MI | -Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet - Thành phần: Axit oxalic (3%); axit glycolic (20%); methanol (4,8%); carbowax PEG 400 (3%) Xuất xứ hóa chất: G7 | 3.500,0 |
| 225 | M9.42 | Dung dịch rửa Reagent Probe Cleaner 4 (RPC4) | MI | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet - Thành phần: Axit nitric (0,45–0,50 N) Xuất xứ hóa chất: G7 | 500,0 |
| 226 | M9.43 | Bộ cuvet hệ thống | Cái | Chất liệu nhựa Xuất xứ hóa chất: G7 | 3.000,0 |
| 227 | M9.44 | Bộ type cuvet hệ thống | Cái | Chất liệu nhựa Xuất xứ hóa chất: G7 | 6.480,0 |
| 228 | M9.45 | Dung dịch rửa miễn dịch Acid | MI | Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch; Thành phần hydrogen peroxid 0,5% Xuất xứ hóa chất: G7 | 49.000,0 |
| 229 | M9.46 | Dung dịch rửa miễn dịch Base | MI | - Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch: - Thành phần: Sodium hydroxide (< 0.25 N); surfactant Xuất xứ hóa chất: G7 | 49.000,0 |
| 230 | M9.47 | Dung dịch rửa miễn dịch Wash | MI | - Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch - Thành phần: Phosphate-buffered saline; sodium azide (< 0.1%); surfactant - Bảo quản: 2 - 30°C Xuất xứ hóa chất: G7 | 36.000,0 |
| 231 | M9.48 | Dung dịch rửa miễn dịch Cleaner | MI | - Dung dịch tẩy rửa hệ thống - Thành phần: Sodium hypochlorite (0.29%) - Bảo quản: 2 - 30°C Xuất xứ hóa chất: G7 | 90.000,0 |
| 232 | M9.49 | Dung dịch rửa miễn dịch Probe Wash 3 (PW3) | MI | - Dung dịch rửa kim 3 - Thành phần: Natri hypochlorit (0,5%); natri hidroxit (< 0,5%) - Bảo quản: 2–8°C Xuất xứ hóa chất: G7 | 200,0 |
| 233 | M9.50 | Dung dịch rửa miễn dịch Ancillary Probe Wash 1 (APW1) | MI | - Dung dịch phụ cho xét nghiệm - Thành phần: 0,4 N natri hidroxit Xuất xứ hóa chất: G7 | 300,0 |
| 234 | M9.51 | Dung dịch rửa miễn dịch Ancillary Probe Wash 3 (APW3) | MI | -Mục đích: Dung dịch rửa đầu dò -Thành phần: Nước muối đậm phosphat; natri azit (< 0,1%); chất hoạt tính bề mặt Xuất xứ hóa chất: G7 | 200,0 |
| 235 | M9.52 | Lyphocek Assayed Chemistry Control Levels 1 | MI | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm | 60,0 |

| | | | | | | |
|-----|-------|--|-----------------|----|--|------|
| | | | | | enzym và CO2 có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C Xuất xứ hóa chất: G7 | |
| 236 | M9.53 | Lyphocek Chemistry Levels 2 | Assayed Control | MI | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C Xuất xứ hóa chất: G7 | 60,0 |
| 237 | M9.54 | Liquichek Immunoassay Plus Control Level 1 | | MI | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1 - Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 ° C đối với hầu hết các phân tích Xuất xứ hóa chất: G7 | 60,0 |
| 238 | M9.55 | Liquichek Immunoassay Plus Control Level 2 | | MI | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2 - Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 ° C đối với hầu hết các phân tích Xuất xứ hóa chất: G7 | 60,0 |
| 239 | M9.56 | Liquichek Immunoassay Plus Control Level 3 | | MI | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3 - Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 ° C đối với hầu hết các phân tích Xuất xứ hóa chất: G7 | 60,0 |
| 240 | M9.57 | Liquichek Immunology Control Levels 1 | | MI | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 1 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70 ° C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C đối với hầu hết các chất phân tích Xuất xứ hóa chất: G7 | 12,0 |

| | | | | | |
|-----|-------|---|----|---|------|
| 241 | M9.58 | Liquichek Immunology Control Levels 2 | MI | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 2 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70 °C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 °C đối với hầu hết các chất phân tích Xuất xứ hóa chất: G7 | 12,0 |
| 242 | M9.59 | Liquichek Immunology Control Levels 3 | MI | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 3 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70 °C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 °C đối với hầu hết các chất phân tích Xuất xứ hóa chất: G7 | 12,0 |
| 243 | M9.60 | Dung dịch rửa miễn dịch Total Triiodothyronine Diluent (T3 DIL) | MI | -Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu -Thành phần: huyết tương người; natri azit (0,1%) Xuất xứ hóa chất: G7 | 10,0 |
| 244 | M9.61 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ENZ 3 (ENZ 3 CAL) | MI | - Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm ALT, ALTPLc, AST, và ASTPLc. - Thành phần: Albumin huyết thanh bò (6%); chất bảo quản; nồng độ chất đang được phân tích theo từng lô (alanine aminotransferase (tim lợn); aspartate aminotransferase (tim lợn)) Xuất xứ hóa chất: G7 | 18,0 |
| 245 | M9.62 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ENZ 1 (ENZ 1 CAL) | MI | - Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CHE, GGT, LDLP, và Lip - Thành phần: Albumin huyết thanh bò (6%); chất bảo quản; nồng độ chất đang được phân tích theo từng lô (lipase (tụy lợn); α-amylase (tụy người); gammaglutamyltransferase (thân bò); LDHL (tim gà); CHE (huyết thanh ngựa)) Xuất xứ hóa chất: G7 | 30,0 |
| 246 | M9.63 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ENZ 2 (ENZ 2 CAL) | MI | - Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm CK_L. - Thành phần: Albumin huyết thanh người (5%); chất bảo quản; nồng độ creatine kinase MM theo lô (tim người) Xuất xứ hóa chất: G7 | 24,0 |
| 247 | M9.64 | Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA | MI | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA. - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ thấp hoặc cao của alphafetoprotein (ở người) và kháng nguyên carcinoembryonic (ở người); chất đệm BSA; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản Xuất xứ hóa chất: G7 | 12,0 |
| 10 | M10 | 10. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS 2 - Beckman Coulter | | | - |

| | | | | | |
|-----|-------|----------------------------|------|--|---------|
| 248 | M10.1 | Thuốc thử định lượng hsTnI | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 2,3-27027 pg/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng cTnI của người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp giữa kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, protein (bò, cừu, người) | 1.500,0 |
| 249 | M10.2 | Chất chuẩn hsTnI | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp troponin tái tổ hợp ở các mức nồng độ cTnI xấp xỉ 30,7; 144; 567; 2293; 9280 và 27027 pg/mL | 18,0 |
| 250 | M10.3 | Định lượng AFP | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5–3000 ng/mL [0,41–2478 IU/mL]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (dê, thỏ, chuột) | 1.000,0 |
| 251 | M10.4 | Định lượng CEA | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gắn, kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,1–1000 ng/mL; Thành phần chính: Pha rắn các hạt thuận từ phủ MAb (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất cộng hợp MAb (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuột, bò) | 1.000,0 |
| 252 | M10.5 | Định lượng Free T4 | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN3, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột) | 7.000,0 |
| 253 | M10.6 | Chất chuẩn Free T4 | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL | 40,0 |
| 254 | M10.7 | Định lượng PSA | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,008–150 ng/mL với hiệu | 800,0 |

| | | | | | | |
|-----|--------|--|------|--|--|--|
| | | | | | chuẩn Hybritech hoặc xấp xỉ 0,008–121 ng/mL với hiệu chuẩn WHO; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) với kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (chuột) | |
| 255 | M10.8 | Định lượng TSH (3rd IS) | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 μ IU/mL [mIU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột) | 7.000,0 | |
| 256 | M10.9 | Chất chuẩn TSH (3rd IS) | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 μ IU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 μ IU/mL | 45,0 | |
| 257 | M10.10 | Cơ chất phát quang trong xét nghiệm miễn dịch | MI | Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt) | 21.000,0 | |
| 258 | M10.11 | Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch | MI | Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần; Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit | 24,0 | |
| 259 | M10.12 | Định lượng total β hCG | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu “sandwich”), hai bước liên tiếp; Dải đo: xấp xỉ 0,5-1350 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng β hCG phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm citrat, kháng thể (thỏ) kháng β hCG gắn phosphatase kiềm (tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm MES, protein (thỏ) | 600,0 | |
| 260 | M10.13 | Định lượng Total T3 | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1 đến 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L); Thành phần chính: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng T3 - phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất tương tự T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), dung dịch natri hydroxid 0,4N | 7.000,0 | |

| | | | | | | |
|-----|--------|--|------|--|---|-----------|
| | | | | | (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS), dung dịch acid hydrochloric (HCl) 0,4N | |
| 261 | M10.14 | Chất chuẩn Total T3 | MI | | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, Triiodothyronine ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL | 48,0 |
| 262 | M10.15 | Định lượng TPO Ab | Test | | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai bước theo chuỗi ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,25–1000 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp (người) được gắn biotin, được phân tán trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), natri azid, ProClin, chất cộng hợp photphatase kiềm (bò) - protein A tái tổ hợp trong dung dịch đệm protein bò | 400,0 |
| 263 | M10.16 | Dung dịch rửa dòng máy Access 2 | MI | | Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit, khối lượng phân ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1) | 600.000,0 |
| 264 | M10.17 | Chất chuẩn Folate | MI | | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid folic trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Nền đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, folate ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1,2; 3,1; 6,2; 12,4 và 24,8 ng/mL | 48,0 |
| 265 | M10.18 | Định lượng Folate | Test | | Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid folic trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) hoặc các tế bào hồng cầu trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: thụ thể liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 1–24,8 ng/mL [2,27–56,2 nmol/L]; Thành phần chính: Protein gắn kết kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA), ProClin, Ascorbate, HCl, chất cộng hợp acid folic - phosphatase kiềm (bò), K3PO4 | 500,0 |
| 266 | M10.19 | Chất kiểm chứng mức 1; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng. | MI | | Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | 10,0 |
| 267 | M10.20 | Chất kiểm chứng mức 2; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng. | MI | | Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | 10,0 |
| 268 | M10.21 | Chất kiểm chứng mức 3; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng. | MI | | Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | 10,0 |

| | | | | | |
|-----|--------|--------------------------------------|------|--|-----------|
| 269 | M10.22 | Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2 | Cái | Giếng phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL | 130.000,0 |
| 270 | M10.23 | Chất chuẩn AFP | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL | 35,0 |
| 271 | M10.24 | Chất chuẩn CEA | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL | 30,0 |
| 272 | M10.25 | Định lượng Free T3 | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (dê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiểm trong dung dịch ACES | 500,0 |
| 273 | M10.26 | Chất chuẩn Free T3 | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, T3 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 1, 2, 5, 10 và 30 pg/mL | 15,0 |
| 274 | M10.27 | Chất chuẩn Hybritech PSA | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, PSA người ở các nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm | 30,0 |
| 275 | M10.28 | Chất chuẩn Total βhCG (5th IS) | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1350 mIU/mL | 24,0 |
| 276 | M10.29 | Định lượng Total T4 | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,5–30 µg/dL [6,4–386 nmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG chuột được phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANS), natri azide, ProClin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroxine được pha loãng trong muối đệm TRIS, protein (lớp chim, chuột, dê), chất cộng hợp thyroxine - phosphatase kiểm (bò) được pha loãng trong muối đệm TRIS | 200,0 |
| 277 | M10.30 | Chất chuẩn Total T4 | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, | 24,0 |

| | | | | | | |
|-----|--------|--|------|--|--|-------|
| | | | | | natri azide, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 µg/dL, xấp xỉ 2, 4, 8, 16 và 30 µg/dL | |
| 278 | M10.31 | Định lượng Thyroglobulin | Test | | Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,1–500 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, phân tán trong đệm TRIS chứa protein (bò), natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroglobulin - phosphatase kiềm (bò), đệm TRIS chứa protein (bò, chuột), các kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng thyroglobulin, đệm HEPES chứa protein (bò và chuột) | 400,0 |
| 279 | M10.32 | Định lượng Thyroglobulin Ab | Test | | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,9-2500 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit, ProClin, liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) | 400,0 |
| 280 | M10.33 | Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II | MI | | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, kháng thể thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 IU/mL, xấp xỉ 50, 250, 500, 1000 và 2500 IU/mL | 16,0 |
| 281 | M10.34 | Chất chuẩn Thyroglobulin | MI | | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL | 12,0 |
| 282 | M10.35 | Dung dịch rửa máy hàng ngày | Hộp | | Dung dịch rửa được dùng cho quy trình làm sạch các máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Thành phần chính: Acid hữu cơ | 1,0 |
| 283 | M10.36 | Dung dịch rửa máy hàng ngày | Hộp | | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy; Thành phần chính: KOH 1 – 5% | 1,0 |
| 284 | M10.37 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 | MI | | Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | 30,0 |
| 285 | M10.38 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 | MI | | Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | 30,0 |
| 286 | M10.39 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 | MI | | Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích | 30,0 |

| | | | | | | |
|-----|--------|--|------|--|--|--|
| | | | | | được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | |
| 287 | M10.40 | Dung dịch rửa dòng máy DxI | MI | Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit và khối lượng phân ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1) | 30.000,0 | |
| 288 | M10.44 | Định lượng ferritin | Test | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí (kiểu "sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,2–1500 ng/mL [$\mu\text{g/L}$]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG của chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng ferritin được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng ferritin - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, protein (dê, chuột) | 500,0 | |
| 289 | M10.45 | Chất chuẩn Ferritin | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin và ferritin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 10, 50, 200, 500, 1500 ng/mL | 24,0 | |
| 290 | M10.47 | Dây bơm 2.79MM | Cái | Được làm bằng cao su. Đường kính bên trong: 2,79 mm (+/- 5%). Được sử dụng cho dịch thải từ bình chân không qua bơm nhu động đến bình thải | 5,0 | |
| 291 | M10.48 | Dây bơm 1.29MM | Cái | Được làm bằng cao su. Đường kính bên trong: 1,29 mm (+/- 5%), chiều dài 17,9 inch (+/- 5%). Được sử dụng cho dịch lỏng từ đầu kim hút tới bơm nhu động đến bộ phân phối dịch. | 5,0 | |
| 292 | M10.49 | Chất chuẩn TPO | MI | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm protein (bò), natri azid, ProClin, kháng thể huyết thanh TPO (thỏ) trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20, 75, 300 và 1000 IU/mL | 12,0 | |
| 11 | M11 | 11. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP | | | - | |
| 293 | M11.1 | Dung dịch 0.025 M CaCl ₂ cho các xét nghiệm đông máu | MI | Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh | 360,0 | |
| 294 | M11.2 | Dung dịch đệm Owren-Koller cho xét nghiệm đông máu | MI | Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. | 360,0 | |
| 295 | M11.3 | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu | MI | Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. | 15.000,0 | |

| | | | | | |
|-----|--------|---|-----|--|----------|
| 296 | M11.4 | Dung dịch hấp thụ sử dụng cho các máy phân tích đông máu | MI | Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 % | 1.440,0 |
| 297 | M11.5 | Hóa chất Định lượng fibrinogen theo phương pháp Clauss | MI | Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.2 CV% | 432,0 |
| 298 | M11.6 | Cốc chứa hóa chất, huyết tương hiệu chuẩn, chất kiểm định | Cái | Ống hình trụ làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu, QC hoặc Calibrator | 100,0 |
| 299 | M11.7 | Hóa chất Xác định thời gian Prothrombin (PT) | MI | - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.3 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.2 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2.0 CV% | 390,0 |
| 300 | M11.8 | Cồng phản ứng cho xét nghiệm đông máu, có bi bằng thép chống rỉ bên trong | Cái | Cuvettes được làm bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong. Tủng gồm 6 cuộn, mỗi cuộn chứa 220 cuvette | 15.840,0 |
| 301 | M11.9 | Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu | MI | Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy, Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT và TT. | 576,0 |
| 302 | M11.10 | Hóa chất xác định thời gian Thrombin | MI | Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.7 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.6 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.3 CV% | 60,0 |
| 303 | M11.11 | Hóa chất xác định thời gian hoạt hoá Thromboplastin từng phần (APTT) | MI | Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần, chứa cephalin từ mô não thỏ, chất kích hoạt đặc hiệu silica Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.7 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.0 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.4 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2.7 CV% | 360,0 |
| 12 | M12 | 12. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP | | | - |
| 304 | M12.1 | Dung dịch kiểm tra Na+, K+, Cl-, Li+ | MI | Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP | 150,0 |
| 305 | M12.2 | Hóa chất điện giải | MI | Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP | 43.200,0 |
| 306 | M12.3 | Huyết thanh chuẩn Na+, K+, Cl-, Ca++, pH | MI | Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP | 120,0 |
| 307 | M12.4 | Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 5000 và 6000 của hãng SFRI | MI | Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP | 120,0 |

| | | | | | |
|-----|-------|---|------|--|----------|
| 308 | M12.5 | Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI | MI | Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP | 120,0 |
| 309 | M12.6 | Nước làm đầy điện cực Na | MI | Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP | 120,0 |
| 310 | M12.7 | Nước làm đầy điện cực tham chiếu | MI | Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP | 120,0 |
| 311 | M12.8 | Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI | MI | Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP | 180,0 |
| 13 | M13 | 13. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C: Model: GH - 900 - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc | | | - |
| 312 | M13.1 | Bộ thuốc thử HbA1c | Test | Hóa chất, VT sử dụng cho máy Hba1c: Model: GH-900; Hãng sx: Lifotronic/TQ | 6.000,0 |
| 14 | M14 | 14. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C ADAMT TM 8380V; 8180V, HSX: ARKRAY/NHẬT BẢN | | | - |
| 313 | M14.1 | Chất hiệu chuẩn 80 xét nghiệm định lượng HbA1c | MI | - Hiệu chuẩn máy HbA1c, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (Low: 3mL x 3; High: 3mL x 3; Diluent: 10mL x 3) / Hộp - Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. - TCCL: ISO 13485; 9001 | 192,0 |
| 314 | M14.2 | Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c | Cái | - Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn E6hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone); tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer: ~0.35mL - Quy cách đóng gói: 1 column / Hộp - TCCL: ISO 13485; 9001 | 8,0 |
| 315 | M14.3 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c | MI | - Xác định lượng (H15HbA1c) trong G13mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (1x250mL+ 1x15ml) / Hộp - Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 1140.6%, Surfactant <= 1.0% - TCCL: ISO 13485, 9001 | 530,0 |
| 316 | M14.4 | Chất rửa 80A | MI | - Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (600mL x 4) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001 | 50.000,0 |
| 317 | M14.5 | Chất rửa 80B | MI | - Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (600mL x 2) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%. - TCCL: ISO 13485; 9001 | 28.000,0 |
| 318 | M14.6 | Chất rửa 80CV | MI | - Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích | 32.000,0 |

| | | | | | | |
|-----|----|-------|--|------|---|-----------|
| | | | | | <p>hba1c tự động Arkray HA8180V</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy cách đóng gói: (600mL x 2) / Hộp - Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001 | |
| 319 | | M14.7 | Dung dịch rửa tan máu 80H | MI | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (2L x 3) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. - TCCL: ISO 13485; 9001 | 120.000,0 |
| 320 | | M14.8 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng Hba1c | MI | <ul style="list-style-type: none"> - Chất kiểm chuẩn, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (Level 1: 4x0.25mL; Level 2: 4x0.25mL) / Hộp - Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <0.005%. - TCCL: ISO 13485 | 4,0 |
| | 15 | M15 | 15. Test thử đường huyết sử dụng cho máy đo đường huyết CareSens N hãng I-Sens/Hàn Quốc | | | - |
| 321 | | M15.1 | Test thử đường huyết | Test | <p>Phạm vi đo: 1.1-33.3 mmol/L. Thời gian đo: 5 giây. Đường oxy hóa: 27 đơn vị. Loại mẫu: Máu mao mạch toàn phần. Nhiệt độ hoạt động: 10-40 độ C. Độ ẩm: 10-90%. Hồng cầu: 20-60%. Độ chính xác: 99% ± 15%</p> | 4.000,0 |
| | 16 | M16 | 16. Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra của hãng Johnson & Johnson Lifescan/Anh | | | - |
| 322 | | M16.1 | Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra | Test | <p>Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60% | 4.200,0 |
| | 17 | M17 | 17. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy U-AQS 11 thông số, Hãng Humasis/Hàn Quốc | | | - |
| 323 | | M17.1 | Test thử nước tiểu 11 thông số | Test | <p>Phương pháp đo quang phổ bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng, có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả nhanh chóng (tất cả các dải test được đọc cùng một lúc, từ 1~2 phút sau khi nhúng). - Kích thước: 5 mm (chiều rộng) x 115 mm (chiều dài) x 0.9 (chiều cao). Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA | 70.000,0 |

| | | | | | | |
|-----|----|---------|---|--------|--|-----------|
| | | | | | (Ascorbic Acid) - Trọng lượng: 0.398g | |
| | 18 | M18 | 18. Test thử sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-50S; R-300; R-720; DFI Hàn Quốc | | | - |
| 324 | | M18.1 | Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu | Test | Các thông số đo được: Ascorbic Acid (ASC), Glucose (GLU), Bilirubin (BIL), Ketone (KET), Specific Gravity (SG), Blood (BLO), pH, Protein (PRO), Urobilinogen (URO), Nitrite (NIT), Leukocytes (LEU). Dải đo của các chỉ số: • Ascorbic Acid (ASC): 5-10 mg/dL (0.28-0.56 mmol/L). • Glucose (GLU): 50-100 mg/dL (2.5-5mmol/L) • Bilirubin (BIL): 0.4-1.0 mg/dL (6.8-17 µmol/L) • Ketone (KET): 2.5-5 mg/dL (0.25-0.5 mmol/L). • Specific Gravity (SG): 1.000 đến 1.030 • Blood (BLO): 0.018-0.060 mg/dL hoặc 5-10 Ery/µL trong mẫu nước tiểu có nồng độ axit ascorbic • pH: 5 - 9 • Protein (PRO): 7.5-15 mg/dL (0.075-0.15 g/L). • Urobilinogen (URO): 0.2-1.0 mg/dL (3.5-17 µmol/L) • Nitrite (NIT): 0.05-0.1 mg/dL • Leukocytes (LEU): 9-15 tế bào bạch cầu Leu/µL | 60.000,0 |
| | | II | HÓA CHẤT DÙNG CHUNG | | | - |
| 325 | 19 | HCDC 1 | Bacitracin Discs 10µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Bacitracin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 500,0 |
| 326 | 20 | HCDC 4 | Bộ nhuộm Gram | Bộ | Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranine. | 12,0 |
| 327 | 21 | HCDC 5 | Bộ ống chuẩn McFarland | Ống | Hộp gồm 6 ống chuẩn McFarland (0,5,1,2,3,4,5) có đường kính 17,75mm.Đạt tiêu chuẩn ISO | 36,0 |
| 328 | 22 | HCDC 6 | Bột Cloramin B | Kg | Hàm lượng : Clorine hoạt tính 25% . Dạng bột màu trắng , mùi đặc trưng clo.Đóng túi 1kg/ túi | 230,0 |
| 329 | 23 | HCDC 7 | Brilliance UTI Agar | Gam | Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). | 1.000,0 |
| 330 | 24 | HCDC 8 | Cồn 70 độ | MI | Nồng độ hàm lượng Ethanol đạt: 70%. Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng | 950.000,0 |
| 331 | 25 | HCDC 9 | Cồn 90 độ | MI | Nồng độ hàm lượng Ethanol đạt: 90%. Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng | 120.000,0 |
| 332 | 26 | HCDC 10 | Cồn tuyệt đối | MI | Dung dịch ethanol , nồng độ 99.9% | 25.000,0 |
| 333 | 27 | HCDC 12 | Chủng chuẩn Escherichia coli | Que | Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định .Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. | 5,0 |

| | | | | | | |
|-----|----|---------|--|--------|---|---------|
| 334 | 28 | HCDC 13 | Chủng chuẩn Staphylococcus aureus | Que | Hộp 5 que cây đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cây đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định | 5,0 |
| 335 | 29 | HCDC 14 | Dầu khoáng để dùng kèm với thanh định danh vi khuẩn | MI | Dầu khoáng dùng với thanh định danh API Đóng gói: 125ml/lọ | 375,0 |
| 336 | 30 | HCDC 21 | Hóa chất định danh vi khuẩn ngoài đường ruột James | Hộp | Hóa chất gồm ống chứa HCl 1N thể tích 5ml ; và 1 ống hóa chất đông khô J2183; hộp 2 ống. | 10,0 |
| 337 | 31 | HCDC 22 | Hóa chất định danh Zn | Hộp | Bột kẽm, hoá chất đi kèm dùng cho định danh | 2,0 |
| 338 | 32 | HCDC 24 | Kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml | Thanh | Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, 30 thanh/ hộp | 1.000,0 |
| 339 | 33 | HCDC 25 | Khoanh giấy kháng sinh Amikacin nồng độ 30µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Amikacin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 1.000,0 |
| 340 | 34 | HCDC 26 | Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin nồng độ 25 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin nồng độ tiêu chuẩn 25 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 1.000,0 |
| 341 | 35 | HCDC 27 | Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ 30 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 1.000,0 |
| 342 | 36 | HCDC 28 | Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam nồng độ tiêu chuẩn 20 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 343 | 37 | HCDC 29 | Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin nồng độ 15µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 344 | 38 | HCDC 30 | Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam nồng độ 30µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam nồng độ tiêu chuẩn 30µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2% | 1.000,0 |
| 345 | 39 | HCDC 31 | Khoanh giấy kháng sinh Cefadroxil nồng độ 30 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Cefadroxil nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2% | 1.000,0 |

| | | | | | | |
|-----|----|------------|---|--------|---|---------|
| 346 | 40 | HCDC 32 | Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ 30 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2% | 1.000,0 |
| 347 | 41 | HCDC 33 | Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone nồng độ 30 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 348 | 42 | HCDC 34 | Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ 30 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 349 | 43 | HCDC 35 | Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin nồng độ 30 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. | 1.000,0 |
| 350 | 44 | HCDC 36 | Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime nồng độ 30 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 351 | 45 | HCDC 37 | Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 30 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 352 | 46 | HCDC 38 | Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime nồng độ 30 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. | 1.000,0 |
| 353 | 47 | HCDC 39 | Khoanh giấy kháng sinh Cephalexin nồng độ 30 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Cephalexin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 354 | 48 | HCDC 40 | Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ 5 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 355 | 49 | HCDC 41 | Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin nồng độ 15 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo | 1.000,0 |

| | | | | | | |
|-----|----|---------|--|--------|---|---------|
| | | | | | phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. | |
| 356 | 50 | HCDC 42 | Khoanh giấy kháng sinh Cotrimoxazol nồng độ 30 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Cotrimoxazol nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 1.000,0 |
| 357 | 51 | HCDC 43 | Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol nồng độ 30 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 1.000,0 |
| 358 | 52 | HCDC 44 | Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline nồng độ 30 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 359 | 53 | HCDC 45 | Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin nồng độ 15 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 360 | 54 | HCDC 46 | Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin nồng độ 200µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin nồng độ tiêu chuẩn 200 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 1.000,0 |
| 361 | 55 | HCDC 47 | Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin nồng độ 10µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 1.000,0 |
| 362 | 56 | HCDC 48 | Khoanh giấy kháng sinh Imipenem nồng độ 10 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Imipenem nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 363 | 57 | HCDC 49 | Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin nồng độ 5 µg | Khoanh | - Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%. | 1.000,0 |
| 364 | 58 | HCDC 50 | Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Meropenem nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 500,0 |

| | | | | | | |
|-----|----|---------|--|--------|---|---------|
| 365 | 59 | HCDC 51 | Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin 300µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin nồng độ tiêu chuẩn 300 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 500,0 |
| 366 | 60 | HCDC 52 | Khoanh giấy kháng sinh OFLOXACIN nồng độ 5 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh OFLOXACIN nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 500,0 |
| 367 | 61 | HCDC 53 | Khoanh giấy kháng sinh OXACILLIN nồng độ 1µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh OXACILLIN nồng độ tiêu chuẩn 1 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 500,0 |
| 368 | 62 | HCDC 54 | Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam nồng độ tiêu chuẩn 110 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 1.000,0 |
| 369 | 63 | HCDC 55 | Khoanh giấy kháng sinh Tetracyclin nồng độ 30 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Tetracyclin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 500,0 |
| 370 | 64 | HCDC 56 | Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin nồng độ 10 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 1.000,0 |
| 371 | 65 | HCDC 57 | Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin nồng độ 30 µg | Khoanh | Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 1.000,0 |
| 372 | 66 | HCDC 59 | Khoanh giấy X+V Factor Discs | Khoanh | Hộp 5 x 50 khoanh giấy tâm yếu tố tăng trưởng X (haemin) & V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus; - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% | 500,0 |
| 373 | 67 | HCDC 60 | Môi trường nuôi cấy MULLER HILTON AGAR | Gam | Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. - Môi trường tiêu chuẩn cho phương pháp Bauer-Kirby và được qui định bởi CLSI, NCCLS, EUCAST - Môi trường dạng bột mịn, màu rom - Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5., Agar 17.0 - pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C - Bảo quản: 10-30°C - Đóng gói: Hộp/500g - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 | 1.500,0 |

| | | | | | | |
|-----|----|---------|--|--------|--|---------|
| 374 | 68 | HCDC 61 | Môi trường nuôi cấy Sabouraud Dextrose Agar | Gam | Môi trường có pH axit để nuôi cấy, phân lập các bệnh phẩm da liễu, nấm và nấm men khác. | 500,0 |
| 375 | 69 | HCDC 62 | Môi trường nuôi cấy vi sinh | Gam | Môi trường nuôi cấy không chọn lọc giàu dinh dưỡng có bổ sung máu hoặc huyết thanh - Thành phần (g/l): Bột 'Lab-lemco' 10.0, Peptone Neutralised 10.0, Sodium chloride 5.0, agar 15.0 - pH: 7.3 ± 0.2 - Bảo quản: 10-30°C. | 1.500,0 |
| 376 | 70 | HCDC 63 | Môi trường thạch bột nuôi cấy vi khuẩn Macconkey agar | Gam | Môi trường chọn lọc để phân biệt giữa vi khuẩn lên men và không lên men cùng với sự ức chế cầu khuẩn Gram dương từ các mẫu lâm sàng Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0 Dạng bột., đạt tiêu chuẩn ISO | 1.500,0 |
| 377 | 71 | HCDC 64 | Môi trường thạch nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc Brain Heart Infusion agar | Gam | - Môi trường rắn với hàm lượng dinh dưỡng cao giúp hỗ trợ sự tăng trưởng của nhiều sinh vật khó mọc. - Thành phần (g/l): dịch chiết não dạng rắn 12.5, dịch chiết tim từ bò dạng rắn 5.0, proteose peptone, glucose, sodium chloride, disodium phosphate, agar 10.0- pH: 7.4 ± 0.2 tại 25°C - Bảo quản: 10 - 30°C | 500,0 |
| 378 | 72 | HCDC 66 | Optochin Discs | Khoanh | Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia. Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ. Đạt tiêu chuẩn ISO | 5,0 |
| 379 | 73 | HCDC 67 | Que cấy chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae | Que | Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 Que sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Que cấy chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae .Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. | 5,0 |
| 380 | 74 | HCDC 68 | Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa | Que | Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 Que sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa .Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. | 5,0 |
| 381 | 75 | HCDC 69 | Thạch máu Blood Agar Base + 5% sheep blood | Đĩa | Môi trường dùng nuôi cấy, phân lập các vi sinh vật khó mọc và không khó mọc, đặc biệt là các loài gây bệnh và phát hiện phản ứng tan máu phân biệt (alpha, gamma, beta).Đĩa 90mm. Môi trường dày 4-5mm, không đọng nước, không có bọt, không bị nhiễm. Đóng gói chân không bằng màng bán thấm Cellophane từ cellulose giúp chống ẩm, ngăn đọng nước, giữ chất lượng và thân thiện với | 600,0 |

| | | | | | | |
|-----|----|------------|--|-------|---|---------|
| | | | | | môi trường. Thành phần:Special peptone, Soluble starch, , Sheep blood, Agar, Nước cất vừa đủ. pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000 | |
| 382 | 76 | HCDC 70 | Thạch máu Blood Agar Base + 5% horse blood | Đĩa | Đĩa thạch dùng sẵn dùng nuôi cấy không chọn lọc vi khuẩn khó mọc như Haemophilus,...Đĩa 90mm.Môi trường dày 4-5mm, không đọng nước, không có bọt, không bị nhiễm. Đóng gói chân không bằng màng bán thấm Cellophane từ cellulose giúp chống ẩm, ngăn đọng nước, giữ chất lượng và thân thiện với môi trường. Thành phần: Special peptone, Soluble starch, Sodium chloride, Horse blood, Agar, Nước cất vừa đủ.; pH: 7.3±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000 | 600,0 |
| 383 | 77 | HCDC 71 | Thanh định danh CANDIDA | Thanh | Thanh định danh nấm Candida, gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2ml môi trường NaCl. Đạt tiêu chuẩn ISO | 200,0 |
| 384 | 78 | HCDC 72 | Thanh định danh API Staph | Thanh | Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 6ml môi trường API Staph. Đạt tiêu chuẩn ISO | 50,0 |
| 385 | 79 | HCDC 73 | Thanh định danh liên cầu | Thanh | Thanh nhựa gồm 20 giếng chứa 20 tính chất sinh vật hóa học dạng hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP để định danh liên cầu theo phương pháp API | 200,0 |
| 386 | 80 | HCDC 74 | Thanh định danh trực khuẩn đường ruột | Thanh | Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô | 200,0 |
| 387 | 81 | HCDC 76 | Thanh tấm kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml | Thanh | Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp | 120,0 |
| 388 | 82 | HCDC 77 | Thanh tấm kháng sinh Doxycycline nồng độ 0,016-256 µg/ml | Thanh | Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Doxycycline nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp | 50,0 |
| 389 | 83 | HCDC 78 | Thuốc thử VP1 và VP2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu | Ống | Ống 5ml chứa Potassium hydroxide và 5ml D-naphtol. Đạt tiêu chuẩn ISO | 50,0 |
| 390 | 84 | HCDC 79 | Thuốc thử dùng cho các thanh định danh vi khuẩn đường ruột | Ống | Hóa chất định danh 20E gồm 6 ống hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA. | 40,0 |
| 391 | 85 | HCDC 80 | Thuốc thử NIN dùng cho bộ định danh vi khuẩn liên cầu | MI | Hóa chất phù hợp với thanh định danh vi khuẩn theo phương pháp API gồm ống 5ml chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO | 40,0 |
| 392 | 86 | HCDC 81 | Thuốc thử NIT1 và NIT2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu | MI | Ống 5ml chứa Axit sulfanilic & ống 5ml chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine. Đạt tiêu chuẩn ISO | 50,0 |
| 393 | 87 | HCDC 82 | Thuốc thử ZYM A dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu | Ống | Ống 8ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO | 50,0 |
| 394 | 88 | HCDC 83 | Thuốc thử ZYM B dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu | Ống | Ống 5ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate. Đạt tiêu chuẩn ISO | 50,0 |
| | | III | SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN | | | - |
| 395 | 89 | CPCĐ1 | Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C | Test | Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng virus viêm gan C - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ | 1.500,0 |

| | | | | | | |
|-----|----|-------|---|------|---|---------|
| | | | | | xuất khẩu FDA Que thử bao gồm: - Vùng cộng hợp có màu đỏ tía chứa kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) cộng hợp với keo vàng (cộng hợp HCV Ag) và kháng thể kiểm soát cộng hợp với keo vàng. - Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) - Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 98.7%; Độ đặc hiệu tương quan: 99.6%; Độ chính xác tương quan: 99.3% Ngưỡng phát hiện: s/co >= 1 | |
| 396 | 90 | CPCĐ2 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng HAV | Khay | Định tính phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng HAV; Tiêu chuẩn ISO, FDA | 600,0 |
| 397 | 91 | CPCĐ3 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV | Khay | Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV; Tiêu chuẩn ISO, FDA | 600,0 |
| 398 | 92 | CPCĐ4 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B | Khay | Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Sản phẩm có chứng dương, chứng âm để kiểm chuẩn - Mẫu thử: Dịch mũi, họng, ty hầu - Vạch A: Độ nhạy tương quan: 99,34% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Vạch B: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Thành phần Test thử: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng influenza-A và B (cộng hợp kháng thể). 2. Màng nitrocellulose có chứa hai vạch kết quả (vạch A và B) và một vạch chứng (vạch C). Vạch A phủ sẵn kháng thể kháng influenza-A, vạch B phủ sẵn kháng thể kháng influenza-B và vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng - Không phản ứng chéo: Kháng nguyên NPSARS-coronavirus, Kháng nguyên NPMERS-coronavirus, Kháng nguyên NP Human, coronavirus HKU1, Human coronavirus, Adenovirus, Parainfluenza virus... Sản phẩm có que chứng dương/âm đi kèm theo hộp | 1.000,0 |
| 399 | 93 | CPCĐ5 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên H.pylori | Khay | Định tính phát hiện kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy tương quan: 96.7% - Độ đặc hiệu tương quan: 93.8% Khay bao gồm: 1) vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể kháng H. pylori (cộng hợp kháng H. pylori). 2) màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể kháng H. pylori và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Rotavirus, Adenovirus, Salmonella typhi... - Bảo quản nhiệt độ thường | 200,0 |
| 400 | 94 | CPCĐ6 | Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện máu ẩn trong phân người | Khay | Định tính phát hiện máu ẩn trong mẫu phân của người. Tiêu chuẩn ISO, FDA | 200,0 |

| | | | | | | |
|-----|----|-------|---|------|--|---------|
| 401 | 95 | CPCĐ7 | Môi trường phát hiện HP trong mẫu sinh thiết dạ dày | Ống | Môi trường để phát hiện nhanh sự hiện diện của vi khuẩn <i>Helicobacter pylori</i> trong mảnh sinh thiết dạ dày. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C. | 2.800,0 |
| 402 | 96 | CPCĐ8 | Test nhanh chẩn đoán cúm A, B | Test | <p>.Phát hiện phân biệt và định tính các kháng nguyên vi rút cúm loại A và loại B trực tiếp từ que phết mũi / họng / mũi-hầu hoặc các mẫu hút từ mũi/mũi-hầu. (HSDS)</p> <p>2. Thành phần: (HSDS)</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 thanh thử gồm: CỘNG HỢP VÀNG A (thành phần chính): Chất keo vàng kháng thể chuột đơn dòng kháng cúm A (0,11±0,02 µg), Phức hợp vàng B: Chất keo vàng kháng thể chuột đơn dòng kháng cúm B (0,06±0,01 µg) - Vạch thử "A" (thành phần chính): Kháng thể chuột đơn dòng kháng cúm A - Vạch thử "B" (thành phần chính): Kháng thể chuột đơn dòng kháng cúm B - Vạch chứng (thành phần chính): Globulin miễn dịch dê kháng chuột G • Dung dịch pha loãng: Tricine (0,4 M), NaCl (q.s.), TritonX-100 (q.s.), • Que kiểm chuẩn; que kiểm chuẩn dương tính với cúm A: Vi rút cúm người bất hoạt loại A/H1N1 (0.1.27 HAU), vi rút cúm người bất hoạt loại A/H3N2 (0.1.23 HAU), que kiểm chuẩn dương tính với cúm B: Vi rút cúm người bất hoạt loại B (0.1.25 HAU), que kiểm chuẩn âm tính với cúm: <i>Streptococcus pyogenes</i> bất hoạt formalin (5.105 Org.) <p>3. Hiệu suất: độ nhạy; 91.8%, Độ đặc hiệu: 99% so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. (HSDS)</p> <p>4. Không có khả năng gây nhiễu bởi các chất: lipid huyết (Lipemic), tán huyết (Hemolysis), vàng da (Icteric - high bilirubin concentration)</p> <p>5. Không có phản ứng chéo với:</p> <ul style="list-style-type: none"> +17 chủng vi khuẩn: <i>Bordetella pertussis</i>, <i>Enterococcus faecalis</i>, <i>Escherichia coli</i>, <i>Haemophilus influenzae</i>, <i>Klebsiella pneumoniae</i>, <i>Legionella pneumophila</i>, <i>Mycobacterium avium</i>, <i>Mycobacterium intracellulare</i>, <i>Mycobacterium tuberculosis</i>, <i>Mycoplasma pneumoniae</i>, <i>Neisseria gonorrhoeae</i>, <i>Neisseria meningitidis</i>, <i>Proteus vulgaris</i>, <i>Pseudomonas aeruginosa</i>, <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Staphylococcus pneumoniae</i>, <i>Staphylococcus pyogenes</i>. + và 15 chủng vi rút: Adenovirus Type6 (Strain Tonsil 99), Adenovirus Type3 (GB Strain), Adenovirus Type21 (AV-1645/128 Strain), CMV (Towne Strain), Echovirus2 (Cornelis Strain), Echovirus5 (Noyce Strain), Echovirus11 (Gregory Strain), HSV-1 Ag (F Strain), HSV-2 Ag (G Strain), Mumps Virus Ag (Enders Strain), Parainfluenza 1 Strain Sendai, Parainfluenza Type 2 Antigen, Parainfluenza Type 3 Antigen, RSV A2 Strain, RSV Long Strain <p>6. Ổn định ít nhất 4 tuần khi ở nhiệt độ 55 +/- 1 độ C</p> <p>7. Ổn định ít nhất 24 giờ sau khi mở túi nhôm</p> <p>8. Nhiệt độ bảo quản: 1 - 30 độ C (HSDS)</p> <p>9. Đạt tiêu chuẩn: ISO, EC DOC, CFS EU, Australia CFS</p> <p>10. Dạng que. (HSDS)</p> <p>11. Thời gian trả kết quả: 10 - 15 phút (HSDS) Tiêu chuẩn ISO 13485; CE</p> | 400,0 |

| | | | | | | |
|-----|-----|--------|--------------------------------|------|---|---------|
| 403 | 97 | CPCĐ9 | Test nhanh chẩn đoán giang mai | Test | Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh; Huyết tương Vùng cộng hợp: Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp, IgG thô; Vạch kết quả: Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp; Vạch chứng: Kháng thể đặc hiệu IgG thô Độ nhạy 100%; độ đặc hiệu 99,7% - Bảo quản ở nhiệt độ thường. Tiêu chuẩn ISO 13485; FDA | 150,0 |
| 404 | 98 | CPCĐ10 | Test nhanh chẩn đoán HBeAg | Test | Phát hiện định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy tương quan: 95,5%, Độ đặc hiệu tương quan: 98,6%. Sử dụng các mẫu mỡ máu, ly giải máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HIV, HCV và phụ nữ mang thai. Tiêu chuẩn ISO 13485 | 100,0 |
| 405 | 99 | CPCĐ11 | Test nhanh chẩn đoán HIV | Test | Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,75%. - Hàm lượng chính: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O,Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút - Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50µL - Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. | 2.500,0 |
| 406 | 100 | CPCĐ12 | Test nhanh chẩn đoán HIV | Test | Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. 2. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. 3. Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm 4. Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT năm 2015. 5. Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương 6. Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL 7.Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. 8. Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút. 9. Được phê duyệt bởi WHO 10. Dạng khay 11. 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 | 1.000,0 |

| | | | | | | |
|-----|-----|------------|-------------------------------------|------|--|-------|
| | | | | | <p>tái tổ hợp – chất keo vàng; Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) ; Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV.</p> <p>12. Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 320 lần của mẫu huyết thanh dương tính với HIV</p> <p>13. Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chính sách đảm bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu</p> <p>14. Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)</p> <p>15. Được phê duyệt bởi USAID</p> <p>16. Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</p> <p>17. Đạt tiêu chuẩn TCCL:WHO, CE, ISO</p> | |
| 407 | 101 | CPCĐ1 3 | Test nhanh chẩn đoán lao | Test | <p>Phát hiện nhanh phân biệt phức hợp M. tuberculosis và Mycobacterium khác trong môi trường nuôi cấy rắn hoặc môi trường nuôi cấy lỏng</p> <p>2. Giới hạn phát hiện: 6.90×10^4 CFU/ml</p> <p>3. Thể tích sử dụng: 100 µl.</p> <p>4. Độ nhạy: 98.6%, Độ đặc hiệu: 100% so với phương pháp nuôi cấy phân lập</p> <p>5. Hạn sử dụng: 18 tháng</p> <p>6. Thành phần: Vạch thử : Kháng thể đơn dòng chuột kháng MPT64 ($0,320 \pm 0,064$ µg), Vạch chứng: kháng thể dê kháng immunoglobulin G chuột ($0,640 \pm 0,128$ µg)</p> <p>7. Thời gian trả kết quả: 15 phút</p> <p>8. Không có phản ứng chéo với 152 vi khuẩn và 57 nhóm vi khuẩn mycobacteria không phải lao</p> <p>9. Kít thử ổn định ít nhất 6 tháng khi để ở nhiệt độ $45 \pm 1^\circ\text{C}$</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS EU</p> | 150,0 |
| 408 | 102 | CPCĐ1 4 | Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết | Test | <p>Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4 trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người</p> <p>2. Độ nhạy 94,6% , Độ đặc hiệu 96,5% so với phương pháp ELISA.</p> <p>3. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp đã được khảo sát không gây nhiễu cho sản phẩm</p> <p>4..1 test thử bao gồm: Vàng phức hợp: Keo vàng Ab kháng dengue đơn dòng chuột ($0,467 \pm 0,014$µg), keo vàng Ab chuột ($0,002 \pm 0,001$µg) - Vạch thử "G": IgG kháng người đơn dòng chuột ($0,512 \pm 0,154$µg) - Vạch thử "M": IgM kháng người đơn dòng chuột ($0,32 \pm 0,10$ µg) - Vạch chứng: IgG dê kháng chuột ($0,576 \pm 0,173$ µg).</p> <p>5. Đọc kết quả trong 15-20 phút</p> <p>6. Thể tích sử dụng: 5 µl</p> <p>7. Giới hạn phát hiện ở nồng độ pha loãng 256 lần mẫu huyết thanh có kháng thể IgG kháng Dengue</p> <p>8. Dung dịch pha loãng ổn định ít nhất 24 tháng sau khi mở.</p> <p>9. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$.</p> <p>10. Các chất chống đông: heparin, EDTA và natri citrat không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm,</p> | 60,0 |

| | | | | | | |
|-----|-----|------------|---|------|--|---------|
| | | | | | 10. Được BHYT cấp phép lưu hành 11. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS EU | |
| 409 | 103 | CPCĐ1 5 | Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết NS1 | Test | Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Kháng nguyên Dengue NS1 có thể được phát hiện 1 ngày sau sốt Độ nhạy: 92.4%, Độ đặc hiệu: 98.4% so với RT-PCR. Thể tích mẫu sử dụng: 100µl; Các mẫu có ly giải máu, các mẫu có chứa yếu tố thấp khớp, mỡ máu, chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. TCCL : CE, ISO | 400,0 |
| 410 | 104 | CPCĐ1 6 | Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày | Test | Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM kháng H. pylori - Mẫu thử: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy tương quan: 86,7%; Độ đặc hiệu tương quan: 91% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori bao gồm cộng hợp vàng Cag-A (cộng hợp H. pylori) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori không cộng hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Bảo quản ở nhiệt độ thường | 80,0 |
| 411 | 105 | CPCĐ1 7 | Test nhanh chẩn đoán viêm gan A | Test | Định tính phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng HAV - Mẫu thử huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 98% Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 94,8% , Độ đặc hiệu tương quan: 96,7% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV (cộng hợp HAV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và M) và một vạch chứng (C). Vạch G được phủ sẵn kháng thể chuột kháng IgG-người (mouse anti-human IgG) để phát hiện kháng thể IgG kháng HAV, vạch M được phủ sẵn kháng thể chuột kháng IgM-người (mouse anti-human IgM) để phát hiện kháng thể IgM kháng HAV và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Bảo quản kit thử ở nhiệt độ thường | 150,0 |
| 412 | 106 | CPCĐ1 9 | Test nhanh chẩn đoán viêm gan B | Test | Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. 2. Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%) 3. Thành phần: + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng (0.026 ±0.008 µg), keo vàng - IgY gà (0.032 ±0.009 µg) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng | 1.000,0 |

| | | | | | | |
|-----|-----|------------|--|------|--|---------|
| | | | | | <p>chuột kháng HBs (0.44 ±0.088 µg) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0.48 ± 0.096 µg) 4. Thời gian trả kết quả: 20 phút 5. Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 µL; 6. Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml 7. Phân loại TTBYT loại C hoặc D/ Được BHYT cấp phép lưu hành 8. Dạng khay, hộp 30 test 9. Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C 10 Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. 11. Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm 12. Kit thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C 13. Phân loại TTBYT loại C hoặc D - Đạt tiêu chuẩn: ISO, WHO, CE</p> | |
| 413 | 107 | CPCĐ2 0 | Test nhanh chẩn đoán viêm gan C | Test | <p>Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HCV tái tổ hợp. - Độ nhạy tương quan: 99.05%; - Độ đặc hiệu tương quan: 99.46%; - Độ chính xác tương quan: 99.33%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HAV, HIV, Dengue, Syphilis, TB, H. Pylori, RF. Không bị gây nhiễu bởi EDTA nồng độ 3.4 µmol/L và Sodium citrate nồng độ 3.8% Phân loại BHYT: D Đọc kết quả tại 15 phút. TCCL: FDA, ISO, CE</p> | 600,0 |
| 414 | 108 | CPCĐ2 1 | Test nhanh phát hiện 5 chất gây nghiện trong nước tiểu | Test | <p>Test xét nghiệm sàng lọc phát hiện đồng thời nhiều chất gây nghiện trong nước tiểu (Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin); Yêu cầu: Độ nhạy 99%; Độ đặc hiệu : 99%; Không phản ứng chéo với các thành phần bất kỳ. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. TCCL : WHO (Class Canada III), CE, FDA</p> | 5.000,0 |
| 415 | 109 | CPCĐ2 2 | Test nhanh phát hiện 5 chất gây nghiện trong nước tiểu | Test | <p>Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện MOP/Codein/Heroin/AMP/Marijuana trong nước tiểu Thời gian đọc KQ trong 5ph Nồng độ ngưỡng phát hiện: Morphin: 300 ng/mL; Codein: 200 ng/mL; Heroin: 10 ng/mL; Amphetamin: 500ng/ml; Marijuana: 50 ng/ml. Độ chính xác: > 99,9%, độ nhạy: >99,9% so với test thư thương mại. Đạt chứng nhận ISO 13485:2016 và CE</p> | 5.000,0 |
| 416 | 110 | CPCĐ2 3 | Test thử thai HCG | Test | <p>Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Thành phần: Kháng thể chuột kháng βhCG; IgG-chuột; Kháng thể chuột kháng αhCG; IgG-đề kháng chuột. Ngưỡng phát hiện: 25mIU/mL. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%; Độ chính xác tương quan: 100%. Dạng que. Đọc</p> | 100,0 |

| | | | | | | |
|-----|-----|------------|---|------|---|-------|
| | | | | | kết quả trong vòng 5-10 phút. Tiêu chuẩn ISO 13485 | |
| 417 | 111 | CPCĐ2 4 | Yếu tố tìm RH trong máu | Bộ | Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 | 3,0 |
| 418 | 112 | CPCĐ2 5 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV | Test | Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy tương quan: 98,1%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,2% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Kit thử bảo quản nhiệt độ thường | 600,0 |
| 419 | 113 | CPCĐ2 6 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B | Test | Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Sản phẩm có chứng dương, chứng âm để kiểm chuẩn - Mẫu thử: Dịch mũi, họng, ty hầu - Vạch A: Độ nhạy tương quan: 99,34% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Vạch B: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Thành phần Test thử: 1. Vùng cộng hợp có màu được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng influenza-A và B (cộng hợp kháng thể). 2. Màng nitrocellulose có chứa hai vạch kết quả (vạch A và B) và một vạch chứng (vạch C). Vạch A phủ sẵn kháng thể kháng influenza-A, vạch B phủ sẵn kháng thể kháng influenza-B và vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng - Không phản ứng chéo: Kháng nguyên NPSARS-coronavirus, Kháng nguyên NPMERS-coronavirus, Kháng nguyên NP Human, coronavirus HKU1, Human coronavirus, Adenovirus, Parainfluenza virus... | 600,0 |
| 420 | 114 | CPCĐ2 7 | Test nhanh chẩn đoán HBeAg | Test | Phát hiện định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy tương quan: 95,5%, Độ đặc hiệu tương quan: 98,6%. Sử dụng các mẫu mỡ máu, ly giải máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HIV, HCV và phụ nữ mang thai. Tiêu chuẩn ISO 13485 | 100,0 |
| 421 | 115 | CPCĐ2 8 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.pylori | Test | 1. Phát hiện định tính kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân. 2. Độ nhạy 98,4%; Độ đặc hiệu 100% so với Phương pháp xét nghiệm chức năng hô hấp & xét nghiệm CLO. 3. Thành phần chính: Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Helicobacter pylori từ chuột-chất keo vàng (0,120±0,024 µg), kháng thể đa dòng kháng LDH từ thỏ-chất keo vàng (0,0130±0,0026 µg); Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng Helicobacter pylori từ chuột | 300,0 |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|--|
| | | | | | (0,640±0,128 µg); Vạch chứng: LDH tái tổ hợp (0,640±0,128 µg) 4. Giới hạn phát hiện: 2.24 CFU/ml 5. Không có phản ứng chéo với E. coli, Rotavirus, Chlamydia trachomatis, Salmonella choleraesuis, Hemophilus influenzae, Group B Streptococcus, Group C Streptococcus, Staphylococcus aureus 6. Thể tích mẫu: 80 µl 7. Tiêu chuẩn ISO, CE, được lưu hành tại ít nhất 2 nước tham chiếu 8. Thời gian trả kết quả: 10-20 phút 9. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C | |
|--|--|--|--|--|---|--|

*** Vật tư y tế**

| TT | Số TT Phần/ô | Mã hàng hóa BV | Tên hàng hóa | ĐVT | Thông số kỹ thuật | Số lượng |
|----|--------------|----------------|--------------------------|-----|---|----------|
| 1 | 116 | VT3 | Bóng đèn (đèn chùm) | Cái | Bóng đèn sử dụng cho đèn mô 1 bóng ánh sáng lạnh, công suất 24V/25W | 40 |
| 2 | 117 | VT5 | Bóng đèn mô Halogen | Cái | Bóng đèn halogen, công suất 24V/150W | 17 |
| 3 | 118 | VT6 | Bóng đèn mô Halogen | Cái | Bóng đèn halogen, công suất 24V/150W (có chóa) | 24 |
| 4 | 119 | VT8 | Bơm tiêm Insulin 1ml | Cái | Bơm tiêm dung tích 1ml dùng để tiêm insulin, có nắp chụp bảo vệ đầu kim và nắp chụp pitt tông để ngăn dị vật vào lòng bơm khi sử dụng; Bơm tiêm có 2 loại phù hợp với 2 loại thuốc 40UI và 100UI; Đầu kim có vát 3 cạnh giúp tiêm sắc nhọn, không có gờ. Thân kim làm bằng thép không gỉ; Kim được đúc liền với vỏ xylanh, không thể tháo rời; Kim tiêm bao gồm các cỡ: 30Gx8mm, 31Gx6mm, 32Gx6mm. | 10.000 |
| 5 | 120 | VT10 | Chỉ khâu không tiêu 10-0 | Sợi | Chỉ khâu mắt sợi đơn Nylon 10-0 màu đen, dài 30 cm. Hai kim tiết diện hình thang chiều dài 6 mm, đường kính 0,14mm-0,16mm, độ cong 3/8. Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang. Vô trùng. | 78 |
| 6 | 121 | VT11 | Chỉ khâu tự tiêu số 1 | Sợi | Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng | 160 |
| 7 | 122 | VT12 | Chỉ khâu tự tiêu số 2 | Sợi | Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 2/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng | 277 |
| 8 | 123 | VT13 | Chỉ khâu tự tiêu số 3 | Sợi | Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng | 206 |
| 9 | 124 | VT14 | Chỉ khâu tự tiêu số 4 | Sợi | Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. | 475 |

| | | | | | | |
|----|-----|------|--|-----|--|-----|
| | | | | | Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng | |
| 10 | 125 | VT15 | Chi khâu tự tiêu số 5 | Sợi | Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 5/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng | 185 |
| 11 | 126 | VT16 | Chi khâu tự tiêu số 6 | Sợi | Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 6/0, dài 45cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 12mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng | 126 |
| 12 | 127 | VT17 | Chi Nylon số 1/0 | Lá | Chi không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 1, dài 75 cm, lớp bao phủ bằng silicon, kim tam giác 3/8c, dài 30mm - 40mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde | 62 |
| 13 | 128 | VT18 | Chi Nylon số 2/0 | Lá | Chi không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75 cm, lớp bao phủ bằng silicon, kim tam giác 3/8c, dài 24mm-28mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn. | 317 |
| 14 | 129 | VT19 | Chi Nylon số 4/0 | Lá | Chi không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75 cm, lớp bao phủ bằng silicon, kim tam giác 3/8c, dài 18mm-20mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn. | 879 |
| 15 | 130 | VT20 | Chi Nylon số 5/0 | Lá | Chi không tiêu tổng hợp đơn sợi liền kim số 5/0 chất liệu Polyamide, lớp bao phủ bằng silicon. Kim làm bằng thép không gỉ, được phủ silicon. Chi số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 16 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn. | 613 |
| 16 | 131 | VT21 | Chi Nylon số 6/0 | Lá | Chi không tan tổng hợp số 6/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicone, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim vuốt nhọn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả | 356 |
| 17 | 132 | VT22 | Chi Nylon số 7/0 | Lá | Chi không tan tổng hợp số 7/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicone, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả | 122 |
| 18 | 133 | VT24 | Chi thép liền kim | Sợi | Chất liệu là thép không rỉ, dài 75 cm - 80cm, kim tròn trocar 1/2c, dài 50mm-55mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi vuốt nhọn UltraGlyde Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả | 20 |
| 19 | 134 | VT28 | Dao mổ phaco 2,2-3,2 | Cái | Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ. Kích thước lưỡi dao ngang: 2.2-3.2mm, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gập góc. | 80 |
| 20 | 135 | VT32 | Dịch nhầy phẫu thuật | Ống | - Dịch nhầy Hydroxypropyl Methylcellulose (HPMC) - Nồng độ (độ cô đặc) 2% - Trọng lượng phân tử: 86.000 daltons & 1261,4 g/mol - Độ nhầy: 3000-5600 cPs - Độ thẩm thấu: 250-350 mOsmol/Kg - Độ PH: 6.0 - 7.8 - Dung tích: 2ml trong syringe với kim bơm 23G. Vô trùng | 92 |
| 21 | 136 | VT33 | Dụng cụ cắt bao quy đầu tự động các cỡ | Cái | Có 2 hàng Ghim Titan chứa 9-36 ghim cao 3 mm(±0.2), có vòng silicon sau khi khâu. - Đường kính cắt 12, 15, 18, 21, 24, 26, 28, 32, 36 mm(±2.0) - Dụng cụ cắt bao quy đầu ở trẻ em và người lớn - Bộ bao gồm: thân dụng cụ, thước đo, băng ép | 80 |

| | | | | | | |
|----|-----|------|---|-------|--|-------|
| 22 | 137 | VT34 | Dung dịch còn rửa tay khử khuẩn | Ml | Thành phần chính: 75% Ethanol (tt/tt), Isopropyl Alcohol 8% (tt/tt), Chlorhexidine Digluconate 0,5%(tt/tt). pH nằm trong khoảng 5-7 | 9.000 |
| 23 | 138 | VT35 | Dung dịch sát khuẩn dụng cụ. | Lít | Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa. Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau | 60 |
| 24 | 139 | VT39 | Đinh kirschner các cỡ | Cái | Đinh Kirschner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đinh có các đường kính 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.5/3.0 mm. Chiều dài đinh với các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. | 60 |
| 25 | 140 | VT40 | Gạc Phẫu thuật không dệt 7.5 x 7.5cm x 6 lớp vô trùng | Miếng | Gạc phẫu thuật 7,5 x 7,5 x 6 lớp. Đóng gói bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm. Tiệt trùng bằng khí EO; Không có hóa chất tẩy trắng; Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: Không quá 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. | 2.912 |
| 26 | 141 | VT41 | Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40 x 8 lớp | Miếng | Kích thước: 30cmx40cmx8 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Trọng lượng 25g- 30g/m ² . Mật độ 20x18 ±2 sợi / inch. Tri số sợi 32CD. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng | 1.900 |
| 27 | 142 | VT46 | Kim chọc dò và gây tê tủy sống các cỡ | Cái | 1. Đầu kim 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng 2. Có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra 3. Cỡ kim: Đường kính ngoài của kim và chiều dài mặt vát: - 18G: 1.25mm, 3.41-4.39 mm - 20G: 0.9 mm, 2.45-3.17 mm - 22G: 0.7 mm, 2.00-2.65 mm - 25G: 0.5 mm, 1.51-2.05 mm - 27G: 0.41 mm, 1.23-1.68 mm 4. Đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn. 5. Tiệt trùng | 538 |
| 28 | 143 | VT47 | Kim đẩy chỉ vô trùng dùng 1 lần | Cái | Kim đẩy chỉ vô trùng loại dùng 01 lần gồm phần đẩy chỉ đầu bằng và phần cán. Trong đó: Đường kính thân kim: 0.16mm ~ 0.45mm; Độ dài thân kim: 1.3mm ~ 100mm; Kích thước: 0.30x33mm và 0.30x45mm. Vô trùng. | 1.000 |
| 29 | 144 | VT48 | Kim hai cánh bướm các cỡ | Cái | Bộ kim 2 cánh bướm, các cỡ 22Gx3/4", 23Gx3/4", 25Gx3/4". Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. | 3.340 |
| 30 | 145 | VT49 | Kim sinh thiết dạ dày, đại tràng | Cái | Phù hợp với kênh dây soi 2.8mm Chiều dài kim ≥ 180cm, độ mở miệng kim ≥ 90 độ Thân kim bằng thép không gỉ, không vỏ bọc Tay cầm bằng nhựa được nối với đầu kim bằng dây kéo thép Đóng gói vô trùng 1 cái/túi | 45 |
| 31 | 146 | VT57 | Lưới điều trị thoát vị Duzey polypropylene cỡ 10x15cm | Cái | * Chất liệu: Polypropylene * Kích thước 10x15 cm * Kích thước lỗ: 1,2*0,9mm, đường kính sợi 0,15mm * Trọng lượng: 57(g/m ²) * Độ bền: 750 kPa * Lực căng: warp/275N, weft/250N * Độ dày: 0.5mm * trong suốt, mềm mại, chắc chắn. | 10 |
| 32 | 147 | VT58 | Lưới điều trị thoát vị Duzey | Cái | * Chất liệu: Polypropylene * Kích thước 7,5x15 cm * Kích thước lỗ: 1,2*0,9mm, đường kính sợi 0,15mm | 10 |

| | | | | | | |
|----|-----|------|--|-------|---|--------|
| | | | polypropylene cỡ 7.5x15 cm | | * Trọng lượng: 57(g/m ²) * Độ bền: 750 kPa * Lực căng: warp/275N, weft/250N * Độ dày: 0.5mm * trong suốt, mềm mại, chắc chắn. | |
| 33 | 148 | VT61 | Miếng dán mi | Miếng | Lớp film Polyurethane trong suốt chống thấm nước, chống vi khuẩn và virus, dễ dàng theo dõi liên tục vùng tiêm và vùng cố định. - Nền keo Acrylate, độ dính tốt, hạn chế kích ứng da và không sót keo khi tháo băng. - Kích thước: 6 cm x 7 cm. | 200 |
| 34 | 149 | VT63 | Mũ phẫu thuật tiệt trùng | Cái | Vải không dệt polypropylen cao cấp. Màu xanh đồng đều, không loang bần, ko dính tạp chất. Không kích ứng da. 2.9g – 3.8g/ 1 cái Độ co giãn tốt. Đóng gói 01 cái/ gói. Tiệt trùng | 7.400 |
| 35 | 150 | VT67 | Nẹp bán hẹp các cỡ | Cái | Nẹp bán hẹp được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày 4.5mm, rộng 12mm-14mm, số lỗ bắt vít từ 4- 18 lỗ, chiều dài tương ứng 72 mm - 325 mm, dùng vít thường 4.5 mm. | 10 |
| 36 | 151 | VT68 | Nẹp bán rộng các cỡ | Cái | Nẹp bán rộng được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày 5mm-5,3mm, rộng 16mm-18mm, số lỗ bắt vít từ 5- 20 lỗ, chiều dài tương ứng 74 mm - 362 mm, dùng vít thường 4.5 mm. | 8 |
| 37 | 152 | VT69 | Nẹp đầu dưới xương chày 8 lỗ (Trái phải) | Cái | Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 4.0 mm, rộng 14.8mm, đầu nẹp có 8 lỗ bắt vít, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 14 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13mm, chiều dài nẹp từ 109mm-239mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. | 4 |
| 38 | 153 | VT70 | Nẹp đầu dưới xương đùi 8 lỗ (Trái phải) | Cái | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 6.2 mm, đầu nẹp rộng 33.7mm, thân nẹp rộng 18mm, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 20mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 3 đến 16 lỗ, đầu nẹp có 7 lỗ khóa tròn dùng vít khóa xoắn 5.0mm, chiều dài nẹp từ 116.4mm-376.4mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm các lỗ nhỏ trên thân nẹp đường kính 2.2mm cho định kisner để cố định nẹp. | 4 |
| 39 | 154 | VT71 | Nẹp đầu dưới xương quay 6 lỗ (Trái phải) /Nẹp khóa chữ T các cỡ | Cái | Nẹp khóa bán nhỏ chữ T (nẹp khóa đầu dưới xương quay) được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 2 mm, đầu nẹp rộng 23mm, thân nẹp rộng 10 mm, số lỗ bắt vít từ 2 đến 10 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 10.5mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ 43.9-127.9 mm, kết hợp vít khóa 3.5 mm và vít thường 3.5 mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. | 8 |
| 40 | 155 | VT72 | Nẹp khóa xương đòn chữ S trái, phải các cỡ | Cái | Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 4.0 mm, đầu nẹp rộng 30.5mm, thân nẹp rộng 13.58mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 16 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18mm, chiều dài nẹp từ 107.68mm-323.68mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. | 40 |
| 41 | 156 | VT75 | Ống nghiệm chống đông K2EDTA hút chân không | Cái | Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm đã được hút chân không. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE | 50.000 |
| 42 | 157 | VT76 | Ống nghiệm lấy máu Heparin, nắp cao su chân không | Cái | Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ ... trừ Li ⁺), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH ₃ và định lượng Alcoool trong máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn | 50.000 |

| | | | | | | |
|----|-----|------|--------------------------------------|-----|--|--------|
| | | | | | <p>ống. Ống nghiệm đã được hút chân không. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE</p> | |
| 43 | 158 | VT77 | Ống nghiệm Natricitrat cao su | Cái | <p>Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate được pha theo nồng độ 3.8%. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm đã được hút chân không. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE</p> | 10.000 |
| 44 | 159 | VT78 | Ống nghiệm Natricitrat nắp nhựa | Cái | <p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.8%. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút (có PKN của đơn vị thứ 3) Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE</p> | 5.000 |
| 45 | 160 | VT81 | Ống thông niệu quản JJ | Cái | <p>Sonde JJ gồm: - Ống thông: chất liệu Aliphatic polyurethane (PU): Tecoflex, màu trắng, vạch chỉ thị màu đen - Que dây: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, dài 40-100cm - Chi Nylon ở đầu dưới - Kẹp chất liệu Polycarbonatel, màu xanh * Kích cỡ: 3Fr, 4Fr, 4.7FR, 4.8FR, 5Fr; 6F; 7Fr; 8Fr, dài 12-30cm tương ứng các cỡ. Đường kính ngoài từ 0.90mm – 2.70mm; Đường kính trong từ: 0.60mm - 1.80mm tương ứng các cỡ ; * Hai đầu mở, có khả năng chống xoắn; cản quang tốt, vạch chỉ thị độ sâu.</p> | 20 |
| 46 | 161 | VT86 | Túi camera | Cái | <p>1. Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2,2mm x60 cm 2. Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2,2mm x 30cm Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn có độ dẻo dai. + Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da... Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tệt trùng dùng trong y tế.</p> | 598 |
| 47 | 162 | VT91 | Vít xương cứng tự taro 4.5 mm các cỡ | Cái | <p>Vít được làm từ thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vận vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài từ 12mm - 80mm, bước tăng 2mm; bước ren 1.75mm.</p> | 160 |

* **Ghi chú:** Nhà thầu dự thầu hàng hóa theo yêu cầu có đặc tính thông số kỹ thuật quy định hoặc tương đương hoặc tốt hơn so với E-HSMT (**tên và mã hiệu nếu có chỉ mang tính chất tham khảo**), trường hợp hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn thì nhà thầu phải có tài liệu chứng minh và đảm bảo hàng hóa dự thầu có đặc tính kỹ thuật, có tính năng sử dụng tương đương với các hàng hóa yêu cầu. “Tương đương” có nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các hàng hóa đã nêu trên.

2.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải sử dụng biểu mẫu dự thầu về mặt kỹ thuật của hàng hóa theo mẫu sau: Nhà thầu kê khai và đính kèm file excel

BIỂU MẪU DỰ THẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT

Tên nhà thầu:

| Tên phần (lô) | Tên hàng hóa theo E-HSMT | Tên thương mại (nếu có) | Ký mã hiệu | Đặc tính thông số kỹ thuật trong E-HSMT | Đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu E-HSDT | Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa | Số GPLH/ ĐKLN/ GPNK/ Phiếu tiếp nhận hồ sơ cấp số chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc tương đương | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Bản phân loại trang TBYT (nếu có) | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng | Kết quả phân loại trang thiết bị y tế (nếu có) | Tài liệu tham chiếu trong E-HSDT |
|---------------|--------------------------|-------------------------|------------|---|--|--------------------------------|--|---------------|---------------|-----------------------------------|-------------------|-------------|----------|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| | | | | | | | | | | | | | | A, B, C, D | Trang ... của Catalog, tài liệu sử dụng hoặc các tài liệu khác tương đương, thuộc E-HSDT |
| | | | | | | | | | | | | | | A, B, C, D | |
| | | | | | | | | | | | | | | A, B, C, D | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- (1) Tên phần (lô): Là tên phần (lô) thuộc Chương IV. Biểu mẫu mời thầu của E-HSMT
- (3) Nhà thầu chào tên thương mại của hàng hoá dự thầu;
- (2,5) Danh mục và Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật theo E-HSMT;
- (7) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý và chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.
- (8) Số giấy phép lưu hành sản phẩm/ Số đăng ký lưu hành/ Số Giấy phép nhập khẩu: Hàng hóa được xác định là trang thiết bị y tế dự thầu theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 22 của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm toàn bộ các thông tin được liệt kê trong biểu này.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Bên mua hoặc đại diện của bên mua có quyền kiểm tra để khẳng định hàng hóa có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng hay không. Trường hợp phát hiện hàng kém chất lượng, không đúng với hàng hóa chào thầu hoặc không đáp ứng yêu cầu chuyên môn thì đơn vị thụ hưởng có quyền từ chối nhận hàng, nhà thầu phải có trách nhiệm cung ứng hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn nhà thầu đã chào.

Nội dung kiểm tra:

Bước 1: Khi hàng hóa được chuyển đến bên mua, bên bán báo cho bên mua biết để hai bên cùng nhau tiến hành kiểm tra các hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa theo hợp đồng đã ký kết.

Bước 2: Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra thử nghiệm hàng hóa dưới sự giám sát của chủ đầu tư và cán bộ kỹ thuật đại diện của chủ đầu tư để chứng minh hàng hóa đó có chất lượng, thử nghiệm đặc điểm kỹ thuật ... phù hợp với các quy định trong hợp đồng.

- Chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm: Mọi chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm.

- Cách thức xử lý đối với hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm: Bất cứ một hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp về chất lượng, về đặc tính kỹ thuật ..., thì chủ đầu tư có thể từ chối và nhà thầu sẽ phải thay thế các hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa bị từ chối, mọi chi phí thay thế hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm, các hàng hóa thay thế phải đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa không phù hợp, chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu cần thiết. Mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu.

Bước 3: Sau khi thử nghiệm hai bên tiến hành nghiệm thu hàng hóa và đưa vào sử dụng. Hàng hóa được chuyển sang nghĩa vụ bảo hành ngay sau khi các bên thống nhất nghiệm thu và đưa vào sử dụng.